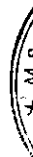


BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

NGÂN HÀNG TMCP ĐẠI CHỨNG VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(Đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
THÔNG TIN CHUNG	02 - 03
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 07
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	08 - 70
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	08 - 10
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT	11
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	12 - 13
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	14 - 70

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng” hoặc “PVcomBank”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Ngân hàng được thành lập ngày 01 tháng 10 năm 2013 từ việc hợp nhất Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (“PVFC”) và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây (“WTB”) theo Quyết định số 2018/2013/QĐ-NHNN ngày 12 tháng 09 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”), trong đó:

- Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam tiền thân là Công ty Tài chính Dầu khí - là thành viên 100% vốn Nhà nước thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được cổ phần hóa theo Quyết định số 3002/QĐ-DKVN ngày 22 tháng 08 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc “Phê duyệt phương án và chuyển Công ty Tài chính Dầu khí thành Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam”. PVFC chính thức đi vào hoạt động dưới hình thức là công ty cổ phần từ ngày 18 tháng 03 năm 2008 theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103023045 ngày 18 tháng 03 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép hoạt động số 72/2008/GP-NHNN ngày 18 tháng 03 năm 2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Từ đó đến ngày 30 tháng 09 năm 2013, PVFC hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0101057919 điều chỉnh lần thứ 11 ngày 06 tháng 07 năm 2012.
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây (“WTB”) được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 16/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cấp vào ngày 06 tháng 04 năm 1992 và Giấy phép thành lập Công ty số 124/NH-ĐKKD do Ủy ban nhân dân tỉnh Cần Thơ cấp vào ngày 28 tháng 04 năm 1992. WTB được chấp thuận chuyển đổi từ ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn thành ngân hàng thương mại cổ phần theo Quyết định số 1199/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cấp vào ngày 05 tháng 06 năm 2007 và đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây theo Quyết định số 1048/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cấp ngày 28 tháng 04 năm 2010.

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2013, PVFC và WTB chính thức chấm dứt hoạt động và chuyển giao toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của mình cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam. Hiện nay, Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0101057919 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2013, xác nhận đăng ký thay đổi mới nhất ngày 27 tháng 05 năm 2019.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 22 Ngô Quyền, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Lâm	Chủ tịch	(Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2023)
Ông Trịnh Hữu Hiền	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2023)
Ông Đoàn Minh Mẫn	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2023)
Ông Nguyễn Khuyến Nguồn	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2023)
Ông Mai Kim Hoàng	Thành viên độc lập	(Bổ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2023)
Ông Nguyễn Hoàng Nam	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2023)
Ông Ngô Ngọc Quang	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2023)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Triệu Văn Nghi	Trưởng Ban Kiểm soát	(Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2023)
Bà Nguyễn Thị Hương Nga	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2023)
Ông Đào Văn Chung	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2023)
Ông Phạm Thanh Nam	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2023)

BAN ĐIỀU HÀNH VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Điều hành và Kế toán trưởng trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hoàng Nam	Tổng Giám đốc	(Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 11 năm 2021)
Ông Nguyễn Việt Hà	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc khối Nguồn vốn và Thị trường Tài chính	(Tái bổ nhiệm ngày 18 tháng 01 năm 2021)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	(Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 01 năm 2025)
Ông Dương Xuân Quang	Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc khối Khách hàng doanh nghiệp lớn	(Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 01 năm 2025)
Bà Nguyễn Thúy Hạnh	Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc khối Khách hàng	(Bổ nhiệm ngày 18 tháng 10 năm 2024)
Bà Nguyễn Thị Linh Chi	Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc khối Quản trị rủi ro	(Bổ nhiệm ngày 18 tháng 10 năm 2024)
Ông Đặng Thế Hiền	Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc khối Tài chính - Kế toán	(Bổ nhiệm ngày 18 tháng 10 năm 2024)
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Giám đốc khối Khách hàng Doanh nghiệp	(Bổ nhiệm ngày 21 tháng 10 năm 2023)
Ông Mai Xuân Thuận	Giám đốc khối Quản lý và Tái cấu trúc tài sản	(Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2022)
Ông Kiều Minh Thắng	Giám đốc khối Công nghệ thông tin	(Tái bổ nhiệm ngày 08 tháng 03 năm 2023)
Ông Trịnh Thế Phương	Giám đốc khối Tái thẩm và phê duyệt	(Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 09 năm 2022)
Ông Ngô Vi Phong	Giám đốc Khối Pháp chế và tuân thủ	(Bổ nhiệm ngày 21 tháng 09 năm 2022)
Bà Nguyễn Thị Nga	Giám đốc Ngân hàng số	(Bổ nhiệm ngày 18 tháng 01 năm 2022)
Bà Võ Thị Hoàng Yến	Giám đốc phụ trách khối Quản trị nguồn nhân lực	(Bổ nhiệm ngày 18 tháng 01 năm 2022)
Bà Vũ Thị Nga Hằng	Giám đốc khối Vận hành	(Bổ nhiệm ngày 18 tháng 01 năm 2022)
Bà Nguyễn Thanh Huyền	Giám đốc Ban Marcom	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2021)
Ông Trần Hoài Nam	Chánh Văn phòng	(Tái bổ nhiệm ngày 06 tháng 01 năm 2025)
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Kế toán trưởng	(Tái bổ nhiệm ngày 14 tháng 02 năm 2025)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này là Ông Nguyễn Đình Lâm, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Tổng Giám đốc của Ngân hàng, ông Nguyễn Hoàng Nam, được ủy quyền ký Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng theo Giấy ủy quyền số 6225/2020/UQ-PVB ngày 14/04/2020 của Chủ tịch Hội đồng quản trị cho Tổng Giám đốc.
Ông Nguyễn Việt Hà, Phó Tổng Giám đốc của Ngân hàng được ủy quyền ký Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng theo Giấy ủy quyền số 28099/UQ-PVB ngày 24/12/2024 của Tổng Giám đốc cho Phó Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Ngân hàng.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng trình bày báo cáo này và Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Trách nhiệm của Ban Điều hành đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Điều hành Ngân hàng cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành và Ban quản trị Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành Ngân hàng đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Phê chuẩn Báo cáo tài chính hợp nhất

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 8 đến trang 70. Báo cáo tài chính hợp nhất này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Việt Hà

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2025

Số: 310325.043/BCTC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam được lập ngày 31 tháng 03 năm 2025, từ trang 8 đến trang 70, bao gồm: báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Tại ngày 31/12/2024, Ngân hàng chưa thực hiện phân loại nhóm nợ, trích lập dự phòng và thoái lãi dự thu đầy đủ đối với các khoản nợ có rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 31/2024/TT-NHNN ngày 30/06/2024 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Nghị định 86/2024/NĐ-CP ngày 11/07/2024 của Chính phủ. Theo đó, ngoại trừ các khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo Đề án tái cơ cấu Ngân hàng giai đoạn 2016 – 2020 (“Đề án tái cơ cấu”) và các khoản nợ phân loại nợ, thu hồi nợ, trích lập dự phòng và thoái lãi dự thu theo Phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu của Ngân hàng đến năm 2030 (“Phương án cơ cấu lại”) (Chi tiết Thuyết minh số 3.3 và 3.4), số dự phòng rủi ro và lãi thoái thu cần ghi nhận bổ sung tại ngày 31/12/2024 lần lượt là 487.923 triệu đồng và 2.138.486 triệu đồng (31/12/2023: 1.195.620 triệu đồng và 1.578.135 triệu đồng). Nếu Ngân hàng thực hiện theo đúng quy định thì trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31/12/2024, Dự phòng rủi ro tín dụng sẽ tăng lên số tiền 487.923 triệu đồng, chỉ tiêu “Các khoản lãi, phí phải thu” và chỉ tiêu “Lợi nhuận chưa phân phối” sẽ giảm đi lần lượt là 2.138.486 triệu đồng và 2.626.409 triệu đồng; trên Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất năm 2024, chỉ tiêu “Tổng lợi nhuận trước thuế” sẽ tăng lên 147.346 triệu đồng.
2. Tại ngày 31/12/2024, Ngân hàng chưa thực hiện trích lập dự phòng rủi ro cho tài sản có nội bảng khác đầy đủ theo quy định hiện hành. Theo đó, ngoại trừ các khoản phải thu, tài sản có được xử lý theo Đề án tái cơ cấu và các khoản phải thu, tài sản có được thu hồi nợ, trích lập dự phòng, thoái lãi dự thu theo Phương án cơ cấu lại (Chi tiết Thuyết minh số 3.3 và 3.4), số dự phòng rủi ro cho tài sản có nội bảng khác cần trích lập bổ sung tại ngày 31/12/2024 là 138.413 triệu đồng (31/12/2023: 138.492 triệu đồng). Nếu Ngân hàng thực hiện theo đúng quy định thì trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31/12/2024, chỉ tiêu “Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác” sẽ tăng lên và chỉ tiêu “Lợi nhuận chưa phân phối” sẽ giảm đi cùng số tiền là 138.413 triệu đồng.
3. Như Ngân hàng trình bày tại Thuyết minh số 3.4 - Các chính sách kế toán riêng áp dụng theo Phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu của Ngân hàng đến năm 2030, Ngân hàng đã áp dụng các đề xuất được nêu trong Phương án cơ cấu lại đang trình Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt liên quan đến việc phân loại nợ, thu hồi nợ, trích lập dự phòng và thoái lãi dự thu. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Phương án cơ cấu lại của Ngân hàng đã được Ngân hàng Nhà nước thông qua nội dung để trình Thủ tướng Chính phủ, đang lấy ý kiến các Bộ, Ngành có liên quan theo ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ. Từ ngày 30/06/2023 đến ngày 31/12/2024, Ngân hàng ghi nhận lãi dự thu và lãi chênh lệch tỷ giá đối với một số khoản nợ thuộc Phương án cơ cấu lại với tổng số tiền ước tính là 427.254 triệu đồng.
Chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu có liên quan do áp dụng chính sách kế toán riêng theo Phương án cơ cấu lại này hay không.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính hợp nhất đến vấn đề sau:

Như Ngân hàng trình bày tại Thuyết minh số 3.3 - Các chính sách kế toán riêng áp dụng theo Đề án tái cơ cấu Ngân hàng giai đoạn 2016 - 2020, Thuyết minh số 10 - Cho vay khách hàng, Thuyết minh số 11 - Dự phòng rủi ro cho vay và ứng trước cho khách hàng, Thuyết minh số 13 - Chứng khoán đầu tư và Thuyết minh số 17 - Tài sản có khác, Ngân hàng đã áp dụng một số chính sách kế toán riêng để thực hiện các biện pháp xử lý tài chính liên quan đến việc phân loại nợ, trích lập dự phòng, thoái lãi dự thu theo Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020 đã được phê duyệt bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Thủ tướng Chính phủ.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2025

Phan Bá Cường

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 3639-2021-002-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2024	31/12/2023
			Triệu VND	(Phân loại lại) Triệu VND
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	628.365	596.958
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6	5.801.312	14.530.262
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	7	36.675.514	15.311.935
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		36.364.757	12.672.795
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		310.757	2.654.679
3	Dự phòng rủi ro		-	(15.539)
IV	Chứng khoán kinh doanh	8	5.586.315	7.661.704
1	Chứng khoán kinh doanh		5.599.035	7.679.391
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(12.720)	(17.687)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	176.127	231.462
VI	Cho vay khách hàng		113.172.426	96.492.499
1	Cho vay khách hàng	10	115.094.335	98.382.015
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(1.921.909)	(1.889.516)
VII	Hoạt động mua nợ	12	15.873	15.126
1	Mua nợ		15.993	15.240
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(120)	(114)
VIII	Chứng khoán đầu tư	13	25.397.931	42.966.965
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		20.785.901	35.661.957
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		5.166.409	8.276.043
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(554.379)	(971.035)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	14	267.799	265.486
4	Đầu tư dài hạn khác		300.379	300.379
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(32.580)	(34.893)
X	Tài sản cố định		767.084	725.102
1.	Tài sản cố định hữu hình	15	478.680	472.503
a	Nguyên giá TSCĐ		1.170.606	1.117.118
b	Hao mòn TSCĐ		(691.926)	(644.615)
3.	Tài sản cố định vô hình	16	288.404	252.599
a	Nguyên giá TSCĐ		533.171	472.646
b	Hao mòn TSCĐ		(244.767)	(220.047)
XII	Tài sản Có khác	17	37.345.831	42.220.326
1	Các khoản phải thu		8.725.853	13.724.757
2	Các khoản lãi, phí phải thu		27.290.583	26.609.609
4	Tài sản Có khác		2.532.628	2.656.683
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(1.203.233)	(770.723)
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		225.834.577	221.017.825

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	18	62.007	83.186
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		62.007	83.186
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	19	14.616.835	4.325.484
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		12.425.074	3.272.924
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		2.191.761	1.052.560
III	Tiền gửi của khách hàng	20	170.100.756	178.166.861
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		503	531
VI	Phát hành giấy tờ có giá	21	25.149.994	19.422.380
VII	Các khoản nợ khác		5.015.549	8.262.419
1	Các khoản lãi, phí phải trả		2.101.697	5.080.681
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	22	2.913.852	3.181.738
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		214.945.644	210.260.861
VIII	Vốn chủ sở hữu	23	10.888.933	10.756.964
1	Vốn của tổ chức tín dụng		8.993.434	8.993.434
a	Vốn điều lệ		9.000.000	9.000.000
c	Thặng dư vốn cổ phần		2.000	2.000
d	Cổ phiếu quỹ		(8.566)	(8.566)
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		937.916	926.296
5	Lợi nhuận chưa phân phối		612.063	502.355
6	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		345.520	334.879
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		225.834.577	221.017.825

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2024	31/12/2023
			Triệu VND	Triệu VND
2	Cam kết giao dịch hối đoái	39	41.955.169	60.351.019
a	Cam kết mua ngoại tệ		8.180.106	9.326.913
b	Cam kết bán ngoại tệ		8.298.803	9.502.220
c	Cam kết giao dịch hoán đổi		25.476.260	41.521.886
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	39	972.491	1.321.860
5	Bảo lãnh khác	39	6.561.654	6.089.019
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	40	8.680.327	5.819.401
8	Nợ khó đòi đã xử lý	41	12.767.679	2.959.161
9	Tài sản và chứng từ khác	42	46.580.093	74.215.621

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2025

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc
Khối Tài chính - Kế toánPhó Tổng Giám đốc
NGÂN HÀNG
THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
ĐẠI CHÚNG
VIỆT NAM
HOÀN KIẾM - T.P HÀ NỘI

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Đặng Thế Hiển

Nguyễn Việt Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2024 Triệu VND	Năm 2023 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	16.385.230	16.853.005
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(12.881.763)	(17.085.881)
I	Thu nhập lãi thuần		3.503.467	(232.876)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.319.473	594.798
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(167.707)	(278.088)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	26	1.151.766	316.710
III	Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27	(141.971)	76.869
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	28	285.158	944.249
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29	1.969.447	1.647.817
5	Thu nhập từ hoạt động khác		977.527	234.433
6	Chi phí hoạt động khác		(379.173)	(136.138)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	30	598.354	98.295
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	31	31.519	1.153.246
VIII	Chi phí hoạt động	32	(4.446.690)	(3.324.879)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		2.951.050	679.431
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(2.824.317)	(570.129)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		126.733	109.302
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	33	(7.839)	(10.711)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(7.839)	(10.711)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		118.894	98.591
XIV	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		13.312	12.297
	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Ngân hàng		105.582	86.294
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	34	117	96

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc
Khối Tài chính - Kế toán

Đặng Thế Hiền

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2025



Nguyễn Việt Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(Theo phương pháp trực tiếp)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			Triệu VND	Triệu VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		14.292.591	15.908.419
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(14.453.800)	(14.555.383)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1.156.488	316.330
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		2.095.708	3.038.672
05	Thu nhập khác		302.312	82.762
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		293.032	15.040
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(3.779.310)	(3.326.422)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm		(14.021)	(3.942)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		(107.000)	1.475.476
	Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09	(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		1.823.559	3.012.360
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		20.066.046	1.097.063
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		55.335	(18.402)
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(16.713.073)	9.330.760
13	Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản		(3.202.055)	(176.350)
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		5.327.222	1.443.699
	Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		(21.179)	(9.394.088)
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		10.291.351	(21.442.303)
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng		(8.066.105)	13.296.606
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(163.810)	(80.490)
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		(28)	(35)
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(398.908)	(694.309)
22	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		(2.411)	(970)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		8.888.944	(2.150.983)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	Mua sắm tài sản cố định		(325.358)	(50.012)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		3.161	583
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		(94)	(90)
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	(10.000)
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	1.877.689

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(Theo phương pháp trực tiếp)

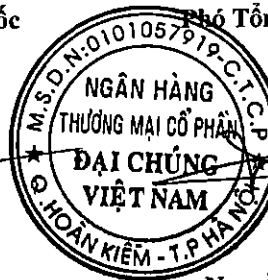
STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			Triệu VND	Triệu VND
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		31.519	27.449
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(290.772)	1.845.619
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		8.924.836	3.901.422
03	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		(3.033.412)	(1.023.283)
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		5.891.424	2.878.139
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		14.489.596	2.572.775
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm		27.150.476	24.577.701
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm	35	41.640.072	27.150.476

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2025

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc
Khối Tài chính - Kế toán

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Huyền

Đặng Thế Hiền

Nguyễn Việt Hà

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng" hoặc "PVcomBank") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Ngân hàng được thành lập ngày 01 tháng 10 năm 2013 từ việc hợp nhất Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam ("PVFC") và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây ("WTB") theo Quyết định số 2018/2013/QĐ-NHNN ngày 12 tháng 09 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN"), trong đó:

- Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam tiền thân là Công ty Tài chính Dầu khí - là thành viên 100% vốn Nhà nước thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được cổ phần hóa theo Quyết định số 3002/QĐ-DKVN ngày 22 tháng 08 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc "Phê duyệt phương án và chuyển Công ty Tài chính Dầu khí thành Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam". PVFC chính thức đi vào hoạt động dưới hình thức là công ty cổ phần từ ngày 18 tháng 03 năm 2008 theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103023045 ngày 18 tháng 03 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép hoạt động số 72/2008/GP-NHNN ngày 18 tháng 03 năm 2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Từ đó đến ngày 30 tháng 09 năm 2013, PVFC hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0101057919 điều chỉnh lần thứ 11 ngày 06 tháng 07 năm 2012.
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây ("WTB") được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 16/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cấp vào ngày 06 tháng 04 năm 1992 và Giấy phép thành lập Công ty số 124/NH-ĐKKD do Ủy ban nhân dân tỉnh Cần Thơ cấp vào ngày 28 tháng 04 năm 1992. WTB được chấp thuận chuyển đổi từ ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn thành ngân hàng thương mại cổ phần theo Quyết định số 1199/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cấp vào ngày 05 tháng 06 năm 2007 và đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây theo Quyết định số 1048/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cấp ngày 28 tháng 04 năm 2010.

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2013, PVFC và WTB chính thức chấm dứt hoạt động và chuyển giao toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của mình cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam. Hiện nay, Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0101057919 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2013, xác nhận đăng ký thay đổi mới nhất ngày 27 tháng 05 năm 2019.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm:

- Huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân;
- Cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng;
- Tham gia thị trường tiền tệ: mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ;
- Ủy thác, nhận ủy thác đầu tư; ủy thác quản lý vốn theo quy định của pháp luật;
- Thực hiện các giao dịch ngoại tệ;
- Thực hiện các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế;
- Chiết khấu công cụ, chuyển nhượng Giấy tờ có giá;
- Cung ứng các dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 9.000.000.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 9.000.000.000.000 VND).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 22 Ngô Quyền, phường Trảng Tiền, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, bốn mươi (40) chi nhánh, sáu mươi tám (68) phòng giao dịch và bốn (04) công ty con.

Cấu trúc tập đoàn:

Ngân hàng có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2024 bao gồm:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỉ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSI)	Chứng khoán	51,17%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí (PVCB Capital)	Quản lý quỹ	99,97%
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Đại Chứng Việt Nam (PAMC)	Quản lý tài sản	100,00%
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Quảng Bình	Khai thác mỏ	100,00% (sở hữu gián tiếp qua PAMC)

Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng và các công ty con có 6222. nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 5611. nhân viên).

2 . KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 . Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2.2 . Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính của Ngân hàng và các công ty con là đồng Việt Nam (VND). Cho mục đích trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam (“Triệu đồng”). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc Báo cáo tài chính về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng.

3 . CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 . Tuyên bố tuân thủ

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 . Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các Văn bản sửa đổi, bổ sung Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN và Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN được ban hành bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bao gồm: Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017 và Thông tư 27/2021/TT-NHNN ngày 31/12/2021; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo đó, Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa báo cáo này không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.3 . Các chính sách kế toán riêng áp dụng theo Đề án tái cơ cấu Ngân hàng giai đoạn 2016 - 2020

Từ năm 2015, Ngân hàng đã áp dụng các kiến nghị trong Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt ("Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020") như sau:

- i. Thực hiện các biện pháp xử lý nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã phân loại tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 đối với nhóm khách hàng Vinashin, Vinalines, nhóm khách hàng liên quan đến cổ đông cũ của Ngân hàng TMCP Phương Tây - đơn vị hợp nhất thành Ngân hàng và nhóm khách hàng trước đây chưa được xác định kỳ hạn trả nợ hợp lý (Xem Thuyết minh số 4.4, 4.6, 10, 11, 13.1, 13.2, 13.3 và 17.4);
- ii. Xử lý các khoản đầu tư kế thừa từ WTB theo lộ trình từ năm 2015 đến năm 2024 (Xem Thuyết minh số 4.6, 13.1, 17.2);
- iii. Được thực hiện cho vay trả lãi đối với nhóm khách hàng trước đây xác định kỳ hạn trả nợ chưa phù hợp trên cơ sở tuân thủ quy định pháp luật và các điều kiện nêu trong Đề án tái cơ cấu;
- iv. Chấp thuận về nguyên tắc lộ trình xử lý giảm tỷ lệ góp vốn vượt 11% vốn điều lệ tại một số doanh nghiệp trong giai đoạn 2016 - 2018;
- v. Sử dụng các Quỹ từ lợi nhuận sau thuế để xử lý các tổn thất tài chính từ trước khi hợp nhất (Xem Thuyết minh số 4.18, 17.2);
- xi. Đối với nhóm khách hàng Vinashin, Vinalines, bán nguyên trạng một số khoản nợ cho VAMC, không thực hiện trích lập dự phòng bổ sung, đồng thời thoái lãi dự thu trong 10 năm theo khả năng tài chính của Ngân hàng (Xem Thuyết minh số 4.6, 13.3);
- vii. Trích lập dự phòng cho trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong thời hạn 10 năm kể từ ngày phát hành trái phiếu dựa vào khả năng tài chính của Ngân hàng (Xem Thuyết minh số 4.6 và 13.3).

3.4 . Các chính sách kế toán riêng áp dụng theo Phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu của Ngân hàng đến năm 2030

Thực hiện Quyết định số 1058/QĐ-TTg ngày 19/07/2017 (“QĐ 1058”) của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án “Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016 – 2020”, trên cơ sở tiếp thu ý kiến chỉ đạo của các đơn vị trực thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện Đề án tái cơ cấu PVcomBank giai đoạn 2016 – 2020 bổ sung theo QĐ 1058, Ngân hàng đã thực hiện chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện Phương án Cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu của Ngân hàng đến năm 2030 (“Phương án cơ cấu lại”) và gửi tới Cơ quan Thanh tra Giám sát Ngân hàng, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam vào các ngày 15/11/2018, ngày 15/08/2019, ngày 17/04/2020, ngày 04/06/2020, ngày 30/11/2020, ngày 16/04/2021, ngày 29/06/2021 và ngày 26/07/2022. Phương án cơ cấu lại của Ngân hàng đã được trình Thủ tướng Chính phủ, đang lấy ý kiến các Bộ, Ngành có liên quan theo ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ngân hàng đã cập nhật bổ sung Phương án cơ cấu lại theo Quyết định số 689/QĐ-TTg ngày 08/06/2022 (“QĐ 689”) của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án “Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2021-2025” và gửi tới Cơ quan Thanh tra Giám sát Ngân hàng, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam vào ngày 18/09/2023, ngày 29/12/2023 và lần gần nhất là ngày 25/04/2024. Theo đó, Ngân hàng đề xuất được áp dụng một số chính sách đặc thù sau:

- i. Giãn thời gian thực hiện Phương án cơ cấu lại Ngân hàng đến năm 2030;
- ii. Giãn thời gian thực hiện các kiến nghị chưa được khắc phục tại các Kết luận thanh tra của Ngân hàng Nhà nước theo lộ trình đến năm 2030, trong đó trích lập dự phòng và thoái lãi dự thu đến năm 2028, thu hồi nợ đến năm 2030;
- iii. Giãn trích lập dự phòng rủi ro theo năng lực tài chính đến năm 2030, thoái lãi dự thu đến năm 2029 đối với các khoản nợ tiềm ẩn rủi ro và các khoản đầu tư chứng khoán vốn, nợ xấu đã bán cho VAMC chưa thu hồi, các khoản phải thu đính kèm trong các Phụ lục của Phương án cơ cấu lại. Đồng thời, Ngân hàng xây dựng lộ trình thu hồi nợ gốc, lãi các khoản nợ này từ năm 2023 đến năm 2030. Ngân hàng cam kết tuân thủ lịch thu hồi nợ ở mức tối thiểu 70% lộ trình của toàn danh mục tại các phụ lục đã xây dựng, đảm bảo tận thu giảm thiểu rủi ro, tổn thất cho Ngân hàng. Trường hợp không thu hồi được tỷ lệ tối thiểu nêu trên, Ngân hàng cam kết thực hiện ngay việc phân loại nợ, trích lập dự phòng và thoái thu lãi ngay tại thời điểm chuyển nhóm nợ theo quy định đối với những khoản nợ không thu được theo lộ trình cam kết trên cơ sở chênh lệch thu chi của năm tài chính (Xem Thuyết minh số 4.4, 4.6, 4.10, 10, 13, 17.2 và 17.4);
- iv. Thực hiện phân loại nợ cho các khách hàng tiềm ẩn rủi ro tại các thời điểm phù hợp với năng lực tài chính của Ngân hàng và khi không hoàn thành tỷ lệ thu hồi nợ tối thiểu theo cam kết;
- v. Duy trì lợi nhuận để lại mỗi năm ở mức độ phù hợp để tạo niềm tin và hình ảnh tốt trong mắt khách hàng và đối tác;
- vi. Ngân hàng chủ động đăng ký giao dịch trên Upcom và niêm yết cổ phiếu ở một thời điểm thuận lợi nhất, trong thời gian thực hiện Phương án cơ cấu lại, đảm bảo lợi ích tối đa của các cổ đông;
- vii. Bán nợ cho PAMC và/hoặc Công ty mua bán nợ và nhận tiền và/hoặc trái phiếu/công cụ tài chính khác do PAMC/Công ty mua bán nợ phát hành; thực hiện đánh giá và trích lập dự phòng rủi ro cho các công cụ này theo năng lực tài chính của Ngân hàng trong suốt giai đoạn nắm giữ. Đồng thời, cho phép Ngân hàng được mua lại các khoản nợ đã bán;
- viii. Gia hạn thời hạn của Trái phiếu đặc biệt VAMC có thời hạn 5 năm lên thành 10 năm (Xem Thuyết minh số 4.6 và 13.3);
- ix. Ngân hàng nhà nước hỗ trợ Ngân hàng trong việc phê duyệt hồ sơ tái cấp vốn từ trái phiếu đặc biệt VAMC;
- x. Cho phép Ngân hàng bán nguyên trạng các khoản nợ vay của nhóm Vinashin, Vinalines cho VAMC mà không phải thực hiện trích lập dự phòng bổ sung. Ngoài ra, các khoản này thực hiện thoái lãi dự thu theo Mục iii nêu trên.

Ngày 01/07/2024, Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 có hiệu lực. Căn cứ các quy định của Luật này cùng các văn bản hướng dẫn, Ngân hàng sẽ tiếp tục làm việc với Ngân hàng nhà nước Việt Nam và các cơ quan có liên quan về các đề xuất đã được đề cập trong Phương án cơ cấu lại trên cơ sở kế thừa các kết quả đã đạt được của Phương án cơ cấu lại, đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật và phát triển Ngân hàng bền vững, lành mạnh.

3.5 . Giả định hoạt động liên tục

Ban Điều hành Ngân hàng đã thực hiện các biện pháp cần thiết để duy trì hoạt động kinh doanh liên tục như tăng cường cho vay khách hàng mới, thu hồi các khoản nợ đến hạn và nợ xấu, duy trì tiền gửi của khách hàng cũ và tăng cường tìm kiếm khách hàng mới, triển khai sản phẩm, dịch vụ mới, kiểm soát chặt chẽ các khoản chi phí hoạt động. Đồng thời, Ban Điều hành cũng triển khai thực hiện các phương án xử lý nợ và tái cơ cấu Ngân hàng theo các nội dung của Đề án tái cơ cấu đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt. Ban Điều hành Ngân hàng tin tưởng rằng với việc thực hiện các biện pháp nêu trên thì Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh trong thời gian tới. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

3.6 . Các cơ sở đánh giá và ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3.7 . Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng và Báo cáo tài chính của các công ty con do Ngân hàng kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Ngân hàng. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Ngân hàng và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Ngân hàng.

4 . TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 . Thay đổi về chính sách kế toán

Các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, ngoại trừ những chính sách sau đây:

Luật số 32/2024/QH15

Ngày 18 tháng 01 năm 2024, Quốc hội đã ban hành Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15, có hiệu lực từ ngày 01/07/2024.

Ngân hàng đã áp dụng các quy định của liên quan của Luật này từ ngày 01/07/2024.

Áp dụng Nghị định số 86/2024/NĐ-CP

Ngày 11 tháng 07 năm 2024, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 86/2024/NĐ-CP (Nghị định 86) quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái.

Ngân hàng đã áp dụng phi hồi tố các quy định có liên quan của Nghị định 86 từ ngày 11/07/2024.



Áp dụng Thông tư số 31/2024/TT-NHNN

Ngày 30 tháng 06 năm 2024, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 31/2024/TT-NHNN (Thông tư 31) quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư 31 có hiệu lực từ ngày 01/07/2024.

Thông tư 31 thay thế Thông tư 11/2021/TT-NHNN ngày 30/07/2021 do Ngân hàng Nhà nước ban hành quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Ngân hàng đã áp dụng phi hồi tố các quy định có liên quan của Thông tư 31 từ ngày 01/07/2024.

4.2 . Các giao dịch ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngoại tệ đó ("tỷ giá giao ngay") tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của năm tài chính nếu tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của năm tài chính, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của năm tài chính chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của năm tài chính thì Ngân hàng dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của năm tài chính. Các khoản mục phí tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND theo tỷ giá mua bán giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.3 . Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán là tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác có kỳ hạn tối đa 03 tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá 12 tháng.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Việc phân loại các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 31. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro cụ thể cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 4.4.

Theo Nghị định 86, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

4.4 . Các khoản cho vay khách hàng***Dư nợ cho vay khách hàng***

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày một dòng riêng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Theo thông tư 31, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ áp dụng đối với các tài sản Có bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Trả thay theo cam kết ngoại bảng (bao gồm khoản trả thay nghĩa vụ của khách hàng trong hoạt động bảo lãnh, nghiệp vụ thư tín dụng và các khoản trả thay khác theo cam kết ngoại bảng);
- Mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn) tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
- Mua, bán nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước, trừ hoạt động mua nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài với VAMC;
- Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành;
- Mua chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành;
- Nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng;
- Mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng, trừ trường hợp ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó phát hành.

Theo đó nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao nhất khi thực hiện phân loại nợ theo quy định của Thông tư 31 và nhóm nợ cao nhất tại các tổ chức tín dụng của khách hàng do CIC của Ngân hàng Nhà nước cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến 1 năm; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Ngoại trừ các khoản cho vay được giữ nguyên nhóm nợ tại ngày 30/09/2015 theo Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020 và các khoản cho vay cho của các khách hàng tiềm ẩn rủi ro được đề xuất phân loại nợ tại các thời điểm phù hợp với năng lực tài chính theo Phương án cơ cấu lại (Xem Thuyết minh số 3.3 và 3.4), các khoản cho vay còn lại được phân loại nhóm nợ theo Thông tư 31, bao gồm: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ*, *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Theo thông tư số 02/2023/TT-NHNN ("Thông tư 02") quy định về việc Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn, Ngân hàng được xem xét quyết định cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với số dư nợ gốc và/hoặc lãi của khoản nợ (bao gồm cả các khoản nợ thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 06 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn (đã được sửa đổi, bổ sung)) đối với các khoản nợ phát sinh trước ngày 24/04/2023 đáp ứng các yêu cầu tại Thông tư này.

Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi phí theo quy định tại Thông tư 02 như sau:

- A: Xác định số dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31.
- B: Xác định số dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 02 và đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo Thông tư 31.
- $C = A - B$: Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung theo lộ trình như sau:

Dự phòng bổ sung	Thời hạn
Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31/12/2023
100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31/12/2024

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo các quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Thông tư 31, trong đó có tính đến số lần cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ.

Ngoài ra, theo Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản cho vay khách hàng cũng được phân loại thành: *Nợ trong hạn* và *Nợ quá hạn* dựa vào trạng thái quá hạn của một khoản vay theo hợp đồng tín dụng hoặc các phụ lục gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung được lập hàng tháng theo quy định tại Nghị định 86.

Dự phòng cụ thể được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng và số dư các khoản cho vay sau khi trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo. Tỷ lệ dự phòng cụ thể áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung được trích lập bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 theo quy định tại Nghị định 86.

Xử lý nợ xấu

Theo Nghị định 86, Ngân hàng sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong các trường hợp:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật; cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

Phân loại và dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 31, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không trích lập dự phòng cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách quy định tại Thuyết minh số 4.4 này.

4.5 . Hoạt động mua nợ

Đối với các khoản nợ được mua, Ngân hàng phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản mua nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng khác theo Thông tư 31.

- Giá mua khoản nợ theo hợp đồng được hạch toán trong nội bảng.

- Giá trị nợ gốc, lãi của các khoản nợ đã mua được theo dõi ngoại bảng.
- Nếu thu được tiền lãi của khoản nợ bao gồm cả tiền lãi từ trước khi Ngân hàng mua khoản nợ đó, Ngân hàng thực hiện phân bổ số tiền lãi theo nguyên tắc: (i) ghi giảm giá trị của khoản mua nợ số tiền lãi trước khi mua; (ii) ghi nhận là thu nhập số tiền lãi của kỳ sau khi Ngân hàng mua nợ.

Theo quy định tại Thông tư 31, Ngân hàng phải thực hiện phân loại giá trị các khoản nợ được mua vào nhóm có rủi ro không thấp hơn nhóm nợ mà các khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua.

4.6 . Các khoản đầu tư

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác mà Ngân hàng mua hẳn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14/04/2009, đối với khoản mục chứng khoán kinh doanh, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán kinh doanh ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trên sổ sách và giá thị trường.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở thực thu.

b) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14/04/2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn được nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với các chứng khoán vốn, đơn vị được đầu tư không phải là công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Ngân hàng và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập, không là đối tác chiến lược, không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trên sổ sách và giá thị trường.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá cộng (+) Lãi cộng dồn/Lãi chờ phân bổ cộng (+) Giá trị phụ trội/chiết khấu chưa phân bổ. Giá trị phụ trội và chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chứng khoán đó và được phản ánh trên một tài khoản riêng, số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng trên cơ sở dồn tích. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định nhằm mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ban Điều hành có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá cộng (+) Lãi cộng dồn/Lãi chờ phân bổ cộng (+) Giá trị phụ trội/chiết khấu chưa phân bổ. Giá trị phụ trội/chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chứng khoán đó và được phản ánh trên một tài khoản riêng, số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng trên cơ sở dồn tích. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Nghiệp vụ mua bán nợ giữa Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") và các tổ chức tín dụng

Khi Ngân hàng thực hiện nghiệp vụ bán nợ nhận trái phiếu đặc biệt từ VAMC và hoàn thành thủ tục bán nợ cho VAMC, Ngân hàng sẽ theo dõi số trái phiếu đặc biệt nhận từ VAMC qua nghiệp vụ mua bán nợ trên tài khoản chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với giá bán nợ xấu là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập cho khoản vay được bán.

Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán trong các trường hợp sau đây:

- Số tiền rủi ro trích lập cho trái phiếu đặc biệt không thấp hơn giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu có liên quan đang theo dõi trên sổ sách của VAMC, trong đó bao gồm cả các trường hợp sau đây:
 - VAMC bán khoản nợ xấu cho tổ chức, cá nhân, kể cả trường hợp bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho tổ chức tín dụng bán nợ theo giá trị trường hoặc giá thỏa thuận;
 - VAMC chuyển toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng là doanh nghiệp.
- Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán.

c) Góp vốn, đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán có thời gian nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên một năm và Ngân hàng là cổ đông sáng lập, hoặc là đối tác chiến lược hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành nhưng Ngân hàng không có quyền kiểm soát hay ảnh hưởng đáng kể đối với đơn vị được đầu tư. Các khoản đầu tư dài hạn khác ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

d) Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng giảm giá chứng khoán (không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương) được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 07/04/2022 do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất;

- Nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định như sau:
 - Đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
 - Đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư căn cứ báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.
- Trường hợp chứng khoán đã được niêm yết trên thị trường hoặc cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng; chứng khoán bị hủy niêm yết, bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch tại ngày trích lập dự phòng thì mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư căn cứ báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng niêm yết (UPCom), ngoại trừ các trái phiếu được giữ nguyên nhóm nợ tại ngày 30/09/2015 theo Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020 và các trái phiếu được đề xuất phân loại nợ cho các khách hàng tiềm ẩn rủi ro tại các thời điểm phù hợp với năng lực tài chính theo Phương án cơ cấu lại (Xem Thuyết minh số 3.3 và 3.4), Ngân hàng thực hiện dự phòng rủi ro theo quy định tại Thông tư 31 như được trình bày tại Thuyết minh số 4.4.

Đối với trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng thực hiện tính toán và trích lập dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo mệnh giá và thời hạn của trái phiếu trừ (-) số tiền đã thu hồi được từ khoản nợ đã bán theo quy định tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06/09/2013 được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28/08/2015, Thông tư số 08/2016/TT-NHNN ngày 16/06/2016 và Thông tư số 09/2017/TT-NHNN ngày 14/08/2017 và Thông tư số 32/2019/TT-NHNN ngày 31/12/2019 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các văn bản khác có liên quan.

Theo Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020, Ngân hàng trích lập dự phòng cho trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong thời hạn 10 năm theo khả năng tài chính của Ngân hàng. Đối với các khoản cấp tín dụng cho nhóm khách hàng Vinashin và Vinalines, Ngân hàng bán nguyên trạng khoản nợ này cho VAMC mà không phải thực hiện trích lập dự phòng bổ sung đồng thời thoái lãi dự thu trong 10 năm theo năng lực tài chính của Ngân hàng (Xem Thuyết minh số 3.3). Đồng thời, theo Phương án cơ cấu lại, Ngân hàng đề nghị được gia hạn thời gian Trái phiếu đặc biệt VAMC có thời hạn 5 năm lên thành 10 năm và Ngân hàng có kế hoạch thu hồi nợ gốc, trích lập dự phòng và thoái lãi dự thu các khoản nợ xấu đã bán cho VAMC theo lộ trình từ năm 2023 đến năm 2030 (Xem Thuyết minh số 3.4).

Ngoài ra, Ngân hàng đã thực hiện khoanh nợ để xử lý các khoản chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán kế thừa từ Ngân hàng TMCP Phương Tây trước đây theo lộ trình được nêu trong Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020 (Xem Thuyết minh số 3.3). Đồng thời, theo Phương án cơ cấu lại, Ngân hàng thu hồi giá trị đầu tư, trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán vốn sẵn sàng để bán theo lộ trình từ năm 2023 đến năm 2030 (Xem Thuyết minh số 3.4).

Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn

Dự phòng các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

10/3/2025
PHI
G
4/12/2025

Mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa phần vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư và vốn chủ sở hữu thực có trên báo cáo tài chính gần nhất của các đơn vị nhận đầu tư tại thời điểm cuối năm tài chính nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.7 . Các hợp đồng mua và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi vào khoản mục “Các khoản phải thu” trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 15 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 10 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 - 10 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp.

4.9 . Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trường hợp Ngân hàng là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trường hợp Ngân hàng là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

4.10 . Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Mức trích lập dự phòng đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

Đối với các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tương tự các khoản cho vay khách hàng (Xem Thuyết minh số 4.4).

Theo Phương án cơ cấu lại, Ngân hàng thu hồi nợ, trích lập dự phòng, thoái lãi dự thu một số khoản phải thu, tài sản có theo lộ trình từ năm 2023 đến năm 2030 (Xem Thuyết minh số 3.4).

4.11 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ, Ngân hàng phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

4.12 . Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước được phản ánh theo giá gốc.

4.13 . Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc.

4.14 . Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

4.15 . Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Các khoản nhận ủy thác mà Ngân hàng chịu rủi ro là các khoản nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay để sử dụng theo các mục đích chỉ định, Ngân hàng có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn. Ngân hàng ghi nhận số vốn nhận được là một khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư theo giá gốc, đồng thời ghi nhận hạch toán các hoạt động đầu tư, cho vay tương ứng vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

4.16 . Phát hành giấy tờ có giá

Phát hành giấy tờ có giá được ghi nhận theo giá gốc và các khoản phân bổ phụ trội hoặc chiết khấu lũy kế. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

4.17 . Lợi ích của nhân viên*Trợ cấp nghỉ hưu*

Nhân viên Ngân hàng tại Việt Nam khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội và bệnh nghề nghiệp cho mỗi nhân viên trên cơ sở mức lương đóng bảo hiểm hàng tháng của họ trong thời gian làm việc theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn. Ngoài ra, Ngân hàng không có một nghĩa vụ nào khác.

Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì Ngân hàng phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó dựa trên số năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân trong vòng 6 tháng trước thời điểm thôi việc của nhân viên đó.

Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ngày 31/07/2015 hướng dẫn Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12/03/2015 của Chính phủ quy định về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4.18 . Vốn chủ sở hữu*Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu và được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu do Ngân hàng phát hành, số tiền mà Ngân hàng thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua cổ phiếu, sau khi căn trừ các ảnh hưởng về thuế, được giảm trừ vào vốn chủ sở hữu và được coi là cổ phiếu quỹ. Khi cổ phiếu quỹ được bán hoặc được phát hành lại, các khoản thanh toán nhận được sẽ được ghi nhận vào khoản mục vốn chủ sở hữu.



A single vertical line running down the center of the page, likely a separator or a placeholder for a page number.

Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế mỗi năm, số dư tối đa của quỹ không vượt quá vốn điều lệ hiện có của tổ chức tín dụng. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Các Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và các Quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, phù hợp với quy định của Pháp luật.

Theo Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020, Ngân hàng được phép sử dụng các Quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế để xử lý các tổn thất tài chính cho giai đoạn trước hợp nhất (Xem Thuyết minh số 3.3).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Ngân hàng. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Ngân hàng có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Ngân hàng và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng sau khi có nghị quyết về việc phân phối lợi nhuận của Đại hội đồng cổ đông Ngân hàng.

4.19 . Thu nhập và chi phí*Thu nhập lãi*

Thu nhập lãi được ghi nhận trên cơ sở dự thu, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được tiền.

Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dự chi.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ và cổ tức

Các khoản thu nhập từ hoạt động dịch vụ được hạch toán trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức bằng tiền mặt được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức từ các khoản đầu tư của Ngân hàng được xác định. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng năm tài chính hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác năm tài chính và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu nhập.

4.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp*Chi phí thuế TNDN hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm, thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Ngân hàng được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế trình bày trên các Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.21 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

4.22 . Các khoản mục ngoại bảng*Các hợp đồng ngoại hối*

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi ngoại tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên các chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày có hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa. Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch phát sinh từ các lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Ngân hàng có các khoản cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

HÀNG
G
HÀ

Theo Thông tư 31, Ngân hàng phải thực hiện phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm (xem Thuyết minh số 4.4) để thực hiện quản lý.

4.23 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn có thời hạn đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày gửi và các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4.24 . Cẩn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cẩn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cẩn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tắt toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

4.25 . Công cụ tài chính

Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, cho vay khách hàng, chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, đầu tư dài hạn khác, các tài sản phái sinh và các tài sản tài chính khác.

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

- Tài sản tài chính kinh doanh;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu;
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Nợ phải trả tài chính

Các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, giấy tờ có giá đã phát hành, các khoản nợ phải trả phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

- Các khoản nợ phải trả tài chính kinh doanh;
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là bên có liên quan của Ngân hàng là tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với tổ chức, cá nhân khác thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Công ty mẹ hoặc tổ chức tín dụng là công ty mẹ của Ngân hàng;
- Công ty con của Ngân hàng;
- Công ty có cùng công ty mẹ hoặc cùng tổ chức tín dụng mẹ của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc của tổ chức tín dụng mẹ của Ngân hàng;
- Cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc tổ chức tín dụng mẹ của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng;
- Công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng;
- Vợ, chồng, cha, mẹ, con (bao gồm cả cha nuôi, mẹ nuôi, con nuôi, bố chồng (bố vợ), mẹ chồng (mẹ vợ), con dâu (con rể), bố dượng, mẹ kế, con riêng của vợ hoặc chồng), anh ruột, chị ruột, em ruột (bao gồm cả anh, chị, em cùng mẹ khác cha hoặc cùng cha khác mẹ), anh rể, chị dâu, em dâu, em rể của người quản lý, thành viên Ban kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Ngân hàng;
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho Ngân hàng.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Ngân hàng chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4.27 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Ngân hàng nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Ngân hàng một cách toàn diện.

5 . Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	594.765	568.112
Tiền mặt bằng ngoại tệ	33.600	28.846
	628.365	596.958

6 . Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	5.801.312	14.530.262
- Bằng VND	5.300.363	11.871.103
- Bằng ngoại tệ	500.949	2.659.159
	5.801.312	14.530.262

7 . Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

7.1 . Tiền gửi tại các TCTD khác

	31/12/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	24.097.689	6.000.256
- Bằng VND	23.888.149	5.935.496
- Bằng ngoại tệ	209.540	64.760
Tiền gửi có kỳ hạn	12.267.068	6.657.000
- Bằng VND	11.562.448	6.672.539
- Bằng ngoại tệ	704.620	-
- Dự phòng rủi ro	-	(15.539)
	36.364.757	12.657.256

7.2 . Cho vay các TCTD khác

	31/12/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay bằng VND	310.757	2.654.679
- Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu	310.757	2.614.679
	310.757	2.654.679

Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	36.675.514	15.311.935
---	-------------------	-------------------

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác

	31/12/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	12.577.825	9.311.679
Nợ có khả năng mất vốn	-	15.539
	12.577.825	9.327.218

8 . Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán nợ	5.516.511	7.589.468
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	5.450.339	7.113.166
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	66.172	476.302
Chứng khoán vốn	82.524	89.923
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành	1.109	237
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	81.415	89.686
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(12.720)	(17.687)
Dự phòng giảm giá	(12.224)	(14.115)
Dự phòng chung	(496)	(3.572)
	5.586.315	7.661.704

Phân tích chất lượng dư nợ chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	31/12/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	5.516.511	7.589.468
	5.516.511	7.589.468
Thuyết minh tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh		
	31/12/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	5.516.511	7.589.468
- Chưa niêm yết	5.516.511	7.589.468
Chứng khoán vốn	82.524	89.923
- Đã niêm yết	21.381	17.580
- Chưa niêm yết	61.143	72.343
	5.599.035	7.679.391

9 . Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)		Chênh lệch Tài sản - Công nợ
	Triệu VND	Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	15.989.841	16.117.995	15.941.868	176.127
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	4.777.921	4.842.628	4.772.475	70.153
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	11.211.920	11.275.367	11.169.393	105.974
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	20.368.042	20.377.699	20.146.237	231.462
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.371.375	3.360.467	3.357.923	2.544
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	16.996.667	17.017.232	16.788.314	228.918

10 . Cho vay khách hàng

	31/12/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước (i)	114.286.886	97.386.778
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	3.956	158.246
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư (ii)	798.179	827.665
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	3.726	7.248
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	1.588	2.078
	115.094.335	98.382.015

- (i) Tại ngày 31/12/2024, Ngân hàng đang ghi nhận dư nợ của Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô với số tiền 341.312 triệu đồng (bao gồm khoản mua nợ tại Thuyết minh số 12) liên quan đến khoản cho vay có tài sản bảo đảm là tàu container Đông Mai tải trọng 8.515,5 DWT/ 580 TEUS. Ngân hàng đã thực hiện siết nợ tài sản bảo đảm này nhưng chưa thực hiện cầm giữ dư nợ cho vay và chưa ghi nhận giá trị tài sản gắn nợ trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất do chưa thông nhất được với Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô về giá trị nợ được cầm giữ.
- (ii) Ngân hàng không chịu rủi ro tín dụng phát sinh từ các khoản cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư từ Tập đoàn Dầu khí quốc gia Việt Nam nên Ngân hàng không trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay này.

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	109.710.521	93.198.941
Nợ cần chú ý	1.785.440	1.440.516
Nợ dưới tiêu chuẩn	339.104	732.228
Nợ nghi ngờ	674.706	576.853
Nợ có khả năng mất vốn	2.584.564	2.433.477
	115.094.335	98.382.015

Theo Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020, Ngân hàng giữ nguyên nhóm nợ của các khách hàng thuộc nhóm Vinashin, Vinalines, các bên liên quan của WTB và một số khách hàng trước đây chưa được xác định kỳ hạn trả nợ hợp lý tại ngày 30/09/2015 (Xem Thuyết minh số 3.3). Tổng số dư nợ gốc của các khách hàng này tại ngày 31/12/2024 lần lượt là 0 triệu đồng, 915.813 triệu đồng, 578.820 triệu đồng và 3.944.053 triệu đồng (31/12/2023: 29.102 triệu đồng, 873.031 triệu đồng, 929.784 triệu đồng và 4.015.867 triệu đồng).

Theo Phương án cơ cấu lại, Ngân hàng phân loại nợ cho các khách hàng tiềm ẩn rủi ro tại các thời điểm phù hợp với năng lực tài chính của Ngân hàng (Xem Thuyết minh số 3.4). Ngoại trừ số dư nợ gốc các khách hàng thuộc Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020 nêu tại đoạn trên, tổng số dư nợ gốc còn lại của các khách hàng thuộc Phương án cơ cấu lại tại ngày 31/12/2024 là 2.548.345 triệu đồng (31/12/2023 là 2.958.402 triệu đồng).

Phân tích dư nợ theo thời gian

	31/12/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn	16.906.272	19.928.853
Nợ trung hạn	47.263.702	31.568.201
Nợ dài hạn	50.924.361	46.884.961
	115.094.335	98.382.015

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	31/12/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	550.901	359.793
Khai khoáng	514.164	619.716
Công nghiệp chế biến, chế tạo	9.803.070	6.160.880
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	1.468.523	1.650.149
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	4.248	1.482
Xây dựng	9.198.825	2.318.551
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	10.884.293	4.340.362

	31/12/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Vận tải kho bãi	1.432.651	1.811.506
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2.178.664	94.307
Thông tin và truyền thông	234.030	224.200
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2.423.105	2.270.806
Hoạt động kinh doanh bất động sản	35.291.467	15.320.978
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1.377.296	1.325.146
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2.597.383	1.677.151
Giáo dục và đào tạo	2.379.815	506.754
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1.326	2.273
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	73.079	32.965
Hoạt động dịch vụ khác	1.588.767	1.464.857
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	33.092.728	58.200.139
	115.094.335	98.382.015

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế	114.168.232	97.769.900
- Doanh nghiệp Nhà nước	15.239.030	7.624.863
- Công ty TNHH	15.435.599	14.168.412
- Công ty Cổ phần	48.702.833	37.139.332
- Doanh nghiệp tư nhân	12.715	13.751
- Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã, hộ kinh doanh	34.778.055	38.823.542
Cho vay khác	926.103	612.115
	115.094.335	98.382.015

11. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	31/12/2024	31/12/2023
	Triệu VND	(Đã điều chỉnh) Triệu VND
Dự phòng chung	(845.015)	(720.834)
Dự phòng cụ thể	(1.076.894)	(1.168.682)
	(1.921.909)	(1.889.516)

Chi tiết tăng/giảm dự phòng rủi ro tín dụng:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Cộng
	Triệu VND	(Đã điều chỉnh) Triệu VND	(Đã điều chỉnh) Triệu VND
Năm nay			
Số dư đầu năm	(720.834)	(1.168.682)	(1.889.516)
Trích lập dự phòng rủi ro trong năm	(124.181)	(1.172.786)	(1.296.967)
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	3.563.232	3.563.232
Tăng dự phòng do tất toán trái phiếu	-	(2.298.658)	(2.298.658)
Số dư cuối năm	(845.015)	(1.076.894)	(1.921.909)

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể (Đã điều chỉnh)	Cộng (Đã điều chỉnh)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Năm trước			
Số dư đầu năm	(786.647)	(972.762)	(1.759.409)
(Trích lập)/Hoàn nhập dự phòng rủi ro trong năm	65.813	(310.666)	(244.853)
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	176.350	176.350
Giảm dự phòng do bán nợ cho VAMC	-	53.245	53.245
Tăng dự phòng do tất toán VAMC	-	(114.849)	(114.849)
Số dư cuối năm	(720.834)	(1.168.682)	(1.889.516)

Theo Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020, Ngân hàng giữ nguyên nhóm nợ của các khách hàng thuộc nhóm Vinashin, Vinalines, các bên liên quan của WTB và một số khách hàng trước đây chưa được xác định kỳ hạn trả nợ hợp lý tại ngày 30/09/2015 (Xem Thuyết minh số 3.3); và theo Phương án cơ cấu lại, Ngân hàng phân loại nợ tại các thời điểm phù hợp với năng lực tài chính, thu hồi nợ, trích lập dự phòng và thoái lãi dự thu theo lộ trình từ năm 2023 đến năm 2030 của một số khoản nợ (Xem Thuyết minh số 3.4). Do đó, mặc dù một số khoản nợ của các khách hàng nêu trên cần được chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo các quy định hiện hành về phân loại nợ, tuy nhiên Ngân hàng không thực hiện phân loại lại nhóm nợ, trích lập dự phòng bổ sung và thoái thu số lãi dự thu tương ứng tại ngày 31/12/2024 và ngày 31/12/2023.

12. Hoạt động mua nợ

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Mua nợ bằng ngoại tệ (i)	15.993	15.240
Dự phòng rủi ro	(120)	(114)
	15.873	15.126

(i): Đây là khoản nợ của Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô được mua từ một đối tác và đang được Ngân hàng phân loại vào nhóm nợ cần chú ý tại ngày 31/12/2024 và trích lập dự phòng theo văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý Nhà nước về các khoản cho vay của các đối tượng thuộc nhóm khách hàng Vinalines.

Giá trị nợ gốc, lãi của các khoản đã mua như sau:

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Nợ gốc đã mua	58.023	55.291
Lãi của khoản nợ đã mua	71.294	62.456
	129.317	117.747

Phân tích chất lượng dư nợ của hoạt động mua nợ

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Nợ cần chú ý	15.993	15.240
	15.993	15.240

13 . Chứng khoán đầu tư**13.1 . Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

	31/12/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	19.467.089	33.935.087
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	10.985.737	10.614.547
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	2.840.668	3.009.114
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành (i)	5.640.684	20.311.426
Chứng khoán Vốn	1.318.812	1.726.870
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành (ii)	1.318.812	1.726.870
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(327.961)	(413.582)
- Dự phòng giảm giá	(285.655)	(261.808)
- Dự phòng chung	(42.306)	(151.774)
	20.457.940	35.248.375

(i) Tại ngày 31/12/2024, trong tổng giá trị chứng khoán nợ sẵn sàng để bán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành bao gồm:

- Trái phiếu quá hạn của khách hàng thuộc nhóm khách hàng trước đây chưa được xác định kỳ hạn trả nợ hợp lý với tổng dư nợ và lãi dự thu quá hạn tại ngày 31/12/2024 lần lượt là 0 triệu đồng và 84.700 triệu đồng (31/12/2023: 350.000 triệu đồng và 84.700 triệu đồng). Ngân hàng đang phân loại các khoản nợ của khách hàng này ở Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn và xử lý nợ theo Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020 (Xem Thuyết minh số 3.3). Theo Phương án cơ cấu lại, Ngân hàng phân loại nợ, thu hồi nợ, giãn trích lập dự phòng và thoái lãi dự thu theo năng lực tài chính và lộ trình từ năm 2023 đến năm 2030 (Xem Thuyết minh số 3.4).
- Trái phiếu của các khách hàng thuộc nhóm khách hàng được kế thừa từ Ngân hàng TMCP Phương Tây trước đây với tổng dư nợ gốc và nợ lãi ngày 31/12/2024 lần lượt là 0 triệu đồng và 0 triệu đồng (31/12/2023: 35.000 triệu đồng và 810.245 triệu đồng). Ngân hàng đang phân loại các khoản nợ của nhóm khách hàng này ở Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn và xử lý nợ theo Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020 (Xem Thuyết minh số 3.3). Theo Phương án cơ cấu lại, Ngân hàng phân loại nợ, thu hồi nợ, giãn trích lập dự phòng và thoái lãi dự thu theo năng lực tài chính và lộ trình từ năm 2023 đến năm 2030 (Xem Thuyết minh số 3.4).
- Ngoại trừ các khoản trái phiếu nêu trên, Ngân hàng phân loại nợ, thu hồi nợ, giãn trích lập dự phòng và thoái lãi dự thu theo năng lực tài chính và lộ trình từ năm 2023 đến năm 2030 đối với một số trái phiếu theo Phương án cơ cấu lại với tổng số dư nợ gốc và nợ lãi tại ngày 31/12/2024 lần lượt là 0 triệu đồng và 986.178 triệu đồng (31/12/2023: 959.000 triệu đồng và 986.151 triệu đồng) (Xem Thuyết minh số 3.4).

(ii) Tại ngày 31/12/2024, trong giá trị chứng khoán vốn sẵn sàng để bán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành bao gồm:

- Danh mục đầu tư chứng khoán vốn sẵn sàng để bán của Ngân hàng tại ngày 31/12/2024 bao gồm cổ phiếu của các tổ chức kinh tế được kế thừa từ Ngân hàng TMCP Phương Tây trước đây với tổng giá trị là 276.816 triệu đồng (31/12/2023: 669.904 triệu đồng). Theo Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020, Ngân hàng sẽ xử lý các khoản đầu tư này theo lộ trình đến năm 2024 (Xem Thuyết minh số 3.3). Bên cạnh đó, theo Phương án cơ cấu lại, Ngân hàng thu hồi giá trị đầu tư, trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán vốn sẵn sàng để bán theo lộ trình từ năm 2023 đến năm 2030 (Xem Thuyết minh số 3.4).
- Danh mục chứng khoán vốn còn lại với tổng giá trị tại ngày 31/12/2024 là 910.396 triệu đồng (31/12/2023: 910.372 triệu đồng), theo Phương án cơ cấu lại, Ngân hàng thu hồi giá trị đầu tư, trích lập dự phòng giảm giá theo lộ trình từ năm 2023 đến năm 2030.

13.2 . Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành (i)	50.000	50.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	27.182	77.182
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(27.182)	(3.079)
- Dự phòng chung	-	(579)
- Dự phòng cụ thể	(27.182)	(2.500)
	50.000	124.103

(i) Trái phiếu Công ty Tài chính Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam với kỳ hạn 05 năm (từ ngày 27/11/2007 đến ngày 27/11/2012); gốc trái phiếu là 50.000 triệu đồng. Theo các văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý Nhà nước, tại ngày 31/12/2024, Ngân hàng đang thực hiện giữ nguyên nhóm nợ (Nợ nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn) đối với khách hàng này.

13.3 . Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	31/12/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	5.089.227	8.148.861
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(199.236)	(554.374)
	4.889.991	7.594.487

Theo Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020 (Xem Thuyết minh số 3.3), Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cho các trái phiếu đặc biệt VAMC trong vòng 10 năm theo khả năng tài chính của Ngân hàng. Ngoài ra, theo Phương án cơ cấu lại, Ngân hàng đề nghị được gia hạn thời gian một số Trái phiếu đặc biệt VAMC có thời hạn 5 năm lên thành 10 năm và Ngân hàng có kế hoạch thu hồi nợ gốc, trích lập dự phòng và thoái lui dự thu các khoản nợ xấu đã bán cho VAMC theo lộ trình từ năm 2023 đến năm 2030 (Xem Thuyết minh số 3.4).

13.4 . Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	31/12/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	5.690.684	20.313.634
Nợ cần chú ý	-	50.000
Nợ có khả năng mất vốn	27.182	74.974
	5.717.866	20.438.608

Đối với các trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết đang thực hiện xử lý nợ theo lộ trình tại Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020 và Phương án cơ cấu lại như trình bày tại Thuyết minh số 13.1, 13.2 và trái phiếu được xử lý theo các văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý Nhà nước như trình bày tại Thuyết minh số 13.2, Ngân hàng giữ nguyên nợ Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn, thu hồi nợ, trích lập dự phòng và thoái lui dự thu theo lộ trình từ năm 2023 đến năm 2030 mặc dù các trái phiếu này cần được chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo các quy định hiện hành về phân loại nợ.

14 . Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản đầu tư dài hạn khác	300.379	300.379
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(32.580)	(34.893)
	267.799	265.486

15. Tài sản cố định hữu hình

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình năm nay:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	374.334	240.116	155.844	344.730	2.094	1.117.118
- Mua sắm trong năm	7.328	7.362	38.604	18.650	-	71.944
- Thanh lý, nhượng bán	(887)	(68)	(14.524)	(2.977)	-	(18.456)
Số dư cuối năm	380.775	247.410	179.924	360.403	2.094	1.170.606
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	92.050	177.304	118.146	255.021	2.094	644.615
- Khấu hao trong năm	8.224	13.199	13.030	31.258	-	65.711
- Thanh lý, nhượng bán	(887)	(68)	(14.524)	(2.921)	-	(18.400)
Số dư cuối năm	99.387	190.435	116.652	283.358	2.094	691.926
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	282.284	62.812	37.698	89.709	-	472.503
Tại ngày cuối năm	281.388	56.975	63.272	77.045	-	478.680

16 . Tài sản cố định vô hình

Tăng, giảm tài sản cố định vô hình năm nay:

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	183.408	285.269	3.969	472.646
- Mua trong năm	-	60.525	-	60.525
Số dư cuối năm	183.408	345.794	3.969	533.171
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	216.078	3.969	220.047
- Khấu hao trong năm	-	24.720	-	24.720
Số dư cuối năm	-	240.798	3.969	244.767
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	183.408	69.191	-	252.599
Tại ngày cuối năm	183.408	104.996	-	288.404

17 . Tài sản Có khác

	31/12/2024	31/12/2023 (Đã điều chỉnh)
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	18.940	27.727
Các khoản phải thu	8.706.913	13.697.030
Các khoản lãi, phí phải thu (i)	27.290.583	26.609.609
Tài sản có khác	2.532.628	2.656.683
Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác	(1.203.233)	(770.723)
	37.345.831	42.220.326

(i) Trong đó, lãi dự thu đối với các khoản thuộc Đề án tái cơ cấu và Phương án cơ cấu lại được thu hồi và thoái lãi dự thu theo lộ trình từ 2023 đến 2030 với số dư tại ngày 31/12/2024 là 11.890.156 triệu đồng (31/12/2023: 14.699.558 triệu đồng) (Xem Thuyết minh số 3.4).

17.1 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Công trình Trụ sở PVcomBank - Chi nhánh Cần Thơ	18.820	18.016
Công trình Trụ sở PVcomBank - Chi nhánh Kiên Giang	-	9.466
Các công trình khác	120	245
	18.940	27.727

17.2 . Các khoản phải thu

	31/12/2024	31/12/2023 (Đã điều chỉnh)
	Triệu VND	Triệu VND
Ký quỹ, thế chấp, cầm cố	2.858	63.095
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	43.830	24.918
Phải thu về hỗ trợ lãi suất từ Ngân hàng Nhà nước	17.182	17.208
Mua sắm tài sản cố định	391.367	189.690
- <i>Tạm ứng mua đất xây dựng Trụ sở chi nhánh tại số 12 Phạm Đình Toái, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh</i>	-	51.600
- <i>Mua đất xây dựng Tòa nhà tại 162A, đường 3/2, Thành phố Cần Thơ</i>	26.888	26.888
- <i>Tạm ứng mua quyền sử dụng đất tại số 13 Trần Hưng Đạo, Phường 6, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh</i>	-	16.000
- <i>Hệ thống phần mềm thẻ tài chính</i>	16.035	15.280
- <i>Hệ thống ngân hàng hợp kênh PVcomBank</i>	-	32.027
- <i>Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất các chi nhánh</i>	290.386	23.825
- <i>Mua sắm khác</i>	58.058	24.070
Chi phí xử lý tài sản bảo đảm nợ	74.757	82.045
Các khoản phải thu nội bộ	40.854	43.287
Các khoản phải thu bên ngoài	8.136.065	13.276.787
- <i>Các khoản ủy thác đầu tư của khách hàng vào chứng khoán vốn (1)</i>	309.950	310.935
- <i>Giá trị giao dịch mua bán kỳ hạn (repo) (2)</i>	60.211	60.211
- <i>Lãi phải thu từ giá trị giao dịch mua bán kỳ hạn (2)</i>	22	22
- <i>Chứng chỉ giảm phát thải (CERs) (3)</i>	249.351	265.008
- <i>Phải thu Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ sản xuất Đại Thành (4)</i>	233.184	242.573
- <i>Phải thu Công ty TNHH Tập đoàn Hoàng Phát Vissai (5)</i>	83.524	97.454
- <i>Phải thu Công ty TNHH Xây dựng Văn hóa Ngọc Việt (6)</i>	21.400	21.400
- <i>Phải thu Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận Tải TRACODI (7)</i>	214.072	214.072
- <i>Tạm ứng thừa cổ tức năm 2011 (8)</i>	47.755	47.755
- <i>Các dự án đầu tư bất động sản tại Mỹ Khê (9)</i>	192.000	552.500
- <i>Phải thu về bán nợ (10)</i>	4.732.789	9.511.847
- <i>Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Hoàng</i>	-	69.498
- <i>Phải thu Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Kỳ Nguyên Mới (11)</i>	497.200	497.200
- <i>Ứng trước ủy thác đầu tư (12)</i>	147.313	147.313
- <i>Các khoản phải thu khác</i>	1.347.294	1.238.999
	8.706.913	13.697.030

(1) Khoản đầu tư ủy thác Ngân hàng không chịu rủi ro là các khoản chứng khoán được mua theo chỉ định bằng nguồn vốn ủy thác của cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư (Xem Thuyết minh số 22). Ngân hàng không chịu rủi ro đối với các khoản chứng khoán này. Tuy nhiên, đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, các hợp đồng đã hết hạn nhưng Ngân hàng chưa thực hiện được việc chuyển nhượng quyền sở hữu cho các nhà đầu tư.

- (2) Giá trị mua bán kỳ hạn (Repo) phản ánh giá trị các hợp đồng mua bán chứng khoán mà Ngân hàng đã mua lũy kế và đã cam kết bán lại cho người bán trong một khoảng thời gian nhất định được quy định cụ thể trong hợp đồng mua bán kỳ hạn. Trong khoảng thời gian mua bán kỳ hạn này, Ngân hàng sẽ được hưởng thu nhập tương ứng với phần chênh lệch giữa giá bán sẽ bán và giá đã mua. Theo Phương án cơ cấu lại, Ngân hàng dự kiến thu hồi nợ và thoái lãi dự thu theo lộ trình từ năm 2024 đến năm 2025 (Xem Thuyết minh số 3.4). Tại ngày 31/12/2024, Ngân hàng đã trích lập dự phòng 232 triệu đồng đối với khoản phải thu này.
- (3) Trong năm 2011, Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí - đơn vị Hợp nhất thành Ngân hàng, đã thực hiện đầu tư vào các chứng chỉ giảm phát thải (CERs) với tổng giá trị đầu tư ban đầu là 249.351 triệu đồng. Trong quá trình nắm giữ, do bị hạn chế về phạm vi sử dụng, Ngân hàng đã hoán đổi thành chứng chỉ giảm phát thải mới với tổng giá trị đầu tư là 262.693 triệu đồng. Theo Phương án cơ cấu lại, Ngân hàng dự định trích lập dự phòng khoản này trong giai đoạn từ năm 2025 đến năm 2028 (Xem Thuyết minh số 3.4). Trong năm 2024, Ngân hàng đã trích lập dự phòng 227.694 triệu đồng đối với khoản phải thu này.
- (4) Số tiền này thể hiện giá trị khoản cho vay đã quá hạn và được xử lý bằng cách thu hồi tài sản bảo đảm là dự án bất động sản tuy nhiên dự án bất động sản này đang chậm tiến độ. Do vậy, trong năm 2014 và năm 2015, Ngân hàng đã thực hiện hoàn trả các khoản đặt cọc của khách hàng đã thanh toán để xử lý tài sản gán nợ trước đây. Trong năm 2024, Ngân hàng đã trích lập dự phòng 232.316 triệu đồng đối với khoản phải thu này.
- (5) Khoản phải thu liên quan đến khoản vay của một khách hàng đã được bán nợ cho Công ty TNHH Tập đoàn Hoàng Phát Vissai. Tổng giá trị mua bán nợ là 208.894 triệu đồng; thời gian trả nợ bắt đầu từ năm 2016 đến năm 2029, mỗi năm trả 13.930 triệu đồng. Đối tác vẫn đang trả nợ đúng hạn theo lịch trả nợ.
- (6) Khoản phải thu liên quan đến các hợp đồng mua bán cổ phần với Công ty TNHH Xây dựng Văn hóa Ngọc Việt. Tại ngày 31/12/2024, Ngân hàng đã trích lập dự phòng 20.275 triệu đồng đối với khoản phải thu này.
- (7) Khoản phải thu này có nguồn gốc từ khoản cho vay được chuyển sang khoản đầu tư mà Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể hoặc có khả năng chi phối theo chỉ đạo của Chính phủ. Tuy nhiên, do thủ tục tiếp nhận phần vốn góp của Ngân hàng chưa hoàn thiện về mặt pháp lý, khoản phải thu này chưa đáp ứng đầy đủ các tiêu chí để ghi nhận là khoản đầu tư. Trong năm 2014, Chính phủ đã có chủ trương sẽ thanh lý giá trị khoản đầu tư này và có ý kiến các ngân hàng tài trợ cho Dự án thực hiện khoanh nợ, giãn nợ cho các khoản vay này. Theo Phương án cơ cấu lại, Ngân hàng dự định trích lập dự phòng khoản phải thu này từ năm 2024 đến năm 2028 (Xem Thuyết minh số 3.4).
- (8) Đây là khoản tạm ứng thừa cổ tức cho các cổ đông của Ngân hàng TMCP Phương Tây trước đây và sẽ được bù đắp bằng các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế theo Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020 (Xem Thuyết minh số 3.3). Trong năm 2024, Ngân hàng đã trích 100% dự phòng đối với khoản tạm ứng này.
- (9) Đây là khoản đầu tư của Công ty Cổ phần Mỹ Khê Việt Nam (đã sáp nhập vào PAMC từ ngày 26/09/2019) vào Công ty Cổ phần Đầu tư Phúc Thịnh để thực hiện các dự án đầu tư bất động sản. Tổng số vốn góp của Mỹ Khê vào các đơn vị này chiếm trên 50% vốn góp nhưng không có quyền kiểm soát các đơn vị này. Trong năm 2017, một đối tác và Mỹ Khê đã ký hợp đồng chuyển nhượng cổ phần đầu tư vào các công ty trên với tổng giá trị hợp đồng là 746.000 triệu đồng. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, đối tác đã chuyển tiền thanh toán cho Mỹ Khê với số tiền là 490.000 triệu đồng. Theo Phương án cơ cấu lại, Ngân hàng dự kiến thu hồi nợ theo lộ trình từ năm 2025 đến năm 2027 (Xem Thuyết minh số 3.4).

- (10) Trong năm 2022, Ngân hàng bán một số khoản vay của một số khách hàng cho các đối tác, số tiền bán nợ bằng dư nợ gốc và nợ lãi của khoản vay tại ngày ký hợp đồng bán nợ, khoản mua nợ được trả theo tiến độ quy định trong hợp đồng mua bán nợ. Các khoản bán nợ được thế chấp bằng quyền đòi nợ của bên mua nợ đối với các khoản vay, Ngân hàng cũng được ủy quyền quản lý nợ và tài sản bảo đảm từ bên mua nợ đối với các khoản vay. Ngoài ra, bên mua nợ phải trả lãi trả chậm trên số tiền mua nợ chưa thanh toán. Đến ngày 31/12/2024, các đối tác đã chuyển tiền thanh toán 7.649.651 triệu đồng (trong đó nợ đã bán là 6.374.497 triệu đồng và lãi trả chậm là 1.275.154 triệu đồng). Ngân hàng đã trích lập dự phòng chung với tỷ lệ 0,75% dư nợ phải thu về bán nợ tại ngày 31/12/2024.
- (11) Trong năm 2019, Ngân hàng nhận bàn giao tài sản bảo đảm để cầm trả nợ của khoản trái phiếu Công ty Cổ phần Tràng Tiền với tổng giá trị tài sản bảo đảm được cầm trả nợ là 736.680 triệu đồng. Trong năm 2023, Ngân hàng đã chuyển nhượng cổ phần của Công ty Tràng Tiền cho đối tác với tổng giá trị chuyển nhượng là 747.200 triệu đồng, đối tác đã thanh toán số tiền 250.000 triệu đồng, số tiền còn lại phải thanh toán trong vòng 24 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
- (12) Số dư các khoản ứng trước ủy thác đầu tư trả chậm cán bộ nhân viên đầu khí đã đến hạn thanh toán nhưng các nhà đầu tư không nhận lại danh mục đầu tư và chưa hoàn trả số tiền nhận ứng trước nêu trên cùng với số tiền phí ứng trước là 33.836 triệu đồng (Xem Thuyết minh số 17.3). Theo Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020, Ngân hàng sẽ sử dụng các quỹ dự trữ từ lợi nhuận chưa phân phối để xử lý đối với khoản mục này (Xem Thuyết minh số 3.3). Do đó, Ngân hàng không trích lập dự phòng rủi ro bổ sung đối với các khoản ứng trước cho khách hàng này. Theo Phương án cơ cấu lại, Ngân hàng phân loại nợ tại các thời điểm phù hợp với năng lực tài chính, thu hồi nợ, trích lập dự phòng và thoái thu lãi theo lộ trình từ năm 2023 - 2026 (Xem Thuyết minh số 3.4).

17.3 . Các khoản lãi, phí phải thu

	31/12/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Lãi phải thu từ tiền gửi	45.600	19.483
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư (i)	3.382.308	4.798.912
Lãi phải thu từ hoạt động ủy thác đầu tư (i)	241.689	529.628
Lãi phải thu từ cho vay (i)	23.551.324	21.197.017
Lãi phải thu từ các công cụ tài chính phái sinh	16.404	7.487
Phí phải thu (ii)	47.112	49.630
Phí phải thu từ hoạt động tín dụng	6.146	7.452
	27.290.583	26.609.609

- (i) Trong đó, số lãi phải thu của các khoản thuộc Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020 tại ngày 31/12/2024 là 7.720.723 triệu đồng (31/12/2023: 9.952.581 triệu đồng).

Ngoại trừ các khoản nêu trên, số lãi phải thu của các khoản khác thuộc Phương án cơ cấu lại tại ngày 31/12/2024 là 4.135.748 triệu đồng (31/12/2023: 4.746.976 triệu đồng).

Theo Phương án cơ cấu lại, Ngân hàng có kế hoạch thu hồi nợ lãi và thoái lãi dự thu của các khoản này theo lộ trình từ năm 2023 đến năm 2030 (Xem Thuyết minh số 3.4).

- (ii) Đây là phí phải thu của các khoản Ngân hàng ứng trước cho khách hàng ủy thác đầu tư (Xem Thuyết minh số 17.2 - ghi chú 12).

17.4 . Tài sản có khác

	31/12/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Ủy thác đầu tư	628.299	869.359
- Ủy thác đầu tư chỉ định mục đích, chịu rủi ro (i)	39.115	39.115
- Ủy thác quản lý danh mục đầu tư (ii)	41.634	41.634
- Ủy thác đầu tư nhận lãi suất cố định (iii)	547.550	788.610
Chi phí chờ phân bổ (iv)	586.496	564.012
Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho tổ chức tín dụng chờ xử lý	970.885	1.002.534
Các khoản khác	346.948	220.778
	2.532.628	2.656.683

- (i) Các khoản mục ủy thác đầu tư chỉ định mục đích chịu rủi ro là các hợp đồng Ngân hàng ủy thác cho các công ty khác để đầu tư vào các dự án do Ngân hàng chỉ định. Thu nhập từ hợp đồng ủy thác phụ thuộc vào kết quả kinh doanh và giá trị thị trường của các công ty được đầu tư. Trong đó, bao gồm khoản ủy thác đầu tư với số tiền 38.237 triệu đồng, Ngân hàng dự định trích lập dự phòng từ năm 2026 đến năm 2027 theo Phương án cơ cấu lại (Xem Thuyết minh số 3.4).
- (ii) Các khoản ủy thác quản lý danh mục đầu tư Ngân hàng chịu rủi ro thể hiện giá trị đầu tư đã ủy thác cho các công ty khác để thực hiện đầu tư. Công ty nhận ủy thác chịu trách nhiệm thực hiện đầu tư và được hưởng phí quản lý cố định và các quyền lợi khác theo kết quả của danh mục đầu tư. Thu nhập từ các hợp đồng quản lý được thanh toán tại thời điểm kết thúc hợp đồng ủy thác tùy theo giá trị thực tế của danh mục đầu tư.
- (iii) Các khoản ủy thác đầu tư Ngân hàng nhận lãi suất cố định thể hiện giá trị ủy thác cho các đối tác, trong đó bên nhận ủy thác cam kết bảo toàn nguồn vốn ủy thác và thanh toán lãi cố định cho Ngân hàng, không phụ thuộc vào kết quả đầu tư ủy thác. Tại ngày 31/12/2024, số dư ủy thác đầu tư nhận lãi suất cố định bao gồm:
- Giá trị hợp đồng ủy thác đầu tư với tổng số tiền là 476.445 triệu đồng và lãi phải thu tương ứng với số tiền 52.868 triệu đồng, Ngân hàng dự định trích lập dự phòng và thoái lãi dự thu từ năm 2024 đến năm 2028 theo Phương án cơ cấu lại (Xem Thuyết minh số 3.4). Tại ngày 31/12/2024, Ngân hàng đã trích lập dự phòng 223.206 triệu đồng với khoản ủy thác đầu tư này.
 - Giá trị các hợp đồng ủy thác vào nhóm khách hàng cổ đông cũ của Ngân hàng TMCP Phương Tây trước đây với tổng số tiền là 0 triệu đồng và số lãi phải thu tương ứng (bao gồm trong số dư "Các khoản lãi, phí phải thu") là 188.016 triệu đồng (31/12/2023: 170.000 triệu đồng và 348.821 triệu đồng) được phép giữ nguyên trạng thái nợ và xử lý theo Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020 (Xem Thuyết minh số 3.3). Theo Phương án cơ cấu lại, Ngân hàng dự định thu hồi nợ từ năm 2024 đến năm 2030 (Xem Thuyết minh số 3.4).
 - Giá trị các hợp đồng ủy thác khác với tổng số tiền là 71.105 triệu đồng đã quá hạn. Tại ngày 31/12/2024, Ngân hàng đã thực hiện đánh giá và trích lập dự phòng với số tiền là 56.592 triệu đồng.
- (iv) Chi phí chờ phân bổ tại ngày 31/12/2024 chủ yếu là lãi tiền gửi trả trước chờ phân bổ, công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa và chi phí thuê văn phòng trả trước tại Hội sở chính và các chi nhánh.

17.6 . Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác

	31/12/2024	31/12/2023 (Đã điều chỉnh)
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng rủi ro các khoản bán nợ	(39.904)	(75.956)
- Dự phòng chung	(39.904)	(75.956)
Dự phòng rủi ro khác	(1.163.329)	(694.767)
- Dự phòng ủy thác đầu tư chứng khoán vốn, ủy thác đầu tư lãi suất cố định	(351.388)	(351.351)
- Dự phòng rủi ro cho các hợp đồng mua bán kỳ hạn	(232)	(232)
- Dự phòng ứng trước ủy thác đầu tư	(85.066)	(85.066)
- Dự phòng rủi ro các khoản phải thu	(726.643)	(258.118)
	(1.203.233)	(770.723)

18 . Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Vay Ngân hàng Nhà nước	62.007	83.186
Vay khác (i)	62.007	83.186
	62.007	83.186

(i): Các khoản vay Ngân hàng Nhà nước với thời hạn từ 11 tháng đến 83 tháng; lãi suất 3,5%/ năm.

19 . Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi của các TCTD khác	12.425.074	3.272.924
Tiền gửi không kỳ hạn	9.947.599	3.272.924
- Bằng VND	9.947.599	3.272.924
Tiền gửi có kỳ hạn	2.477.475	-
- Bằng VND	2.100.000	-
- Bằng ngoại hối	377.475	-
Vay các TCTD khác	2.191.761	1.052.560
- Bằng VND	854.069	620.920
- Bằng ngoại tệ	1.337.692	431.640
	14.616.835	4.325.484

20 . Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	12.366.272	10.294.599
- Bằng VND	11.152.461	9.462.890
- Bằng ngoại tệ	1.213.811	831.709
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	157.520.170	167.757.473
- Bằng VND	146.121.825	156.779.758
- Bằng ngoại tệ	11.398.345	10.977.715
Tiền gửi vốn chuyên dùng	29	1.395
Tiền gửi ký quỹ	214.285	113.394
- Bằng VND	185.902	111.772
- Bằng ngoại tệ	28.383	1.622
	170.100.756	178.166.861

21 . Phát hành giấy tờ có giá thông thường

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Kỳ hạn	Mệnh giá	Chiết khấu	Phụ trội	Giá trị thuần
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Dưới 12 tháng	25.549	-	-	25.549
Từ 12 tháng đến 05 năm	9.959.844	-	-	9.959.844
Từ 05 năm trở lên	15.164.601	-	-	15.164.601
	25.149.994	-	-	25.149.994

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Kỳ hạn	Mệnh giá	Chiết khấu	Phụ trội	Giá trị thuần
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Dưới 12 tháng	3.190.987	-	-	3.190.987
Từ 12 tháng đến 05 năm	3.993.167	-	-	3.993.167
Từ 05 năm trở lên	12.238.226	-	-	12.238.226
	19.422.380	-	-	19.422.380

22 . Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	319.914	172.870
- Thừa quỹ, tài sản thừa chờ xử lý	7.696	6.958
- Các khoản phải trả công nhân viên	310.961	164.207
- Phải trả nội bộ khác	1.257	1.705
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	118.557	36.194
Tiền hỗ trợ lãi suất sai mục đích đã thu hồi nhưng chưa hoàn trả Ngân hàng Nhà nước	13.599	13.599
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.939	3.138
Doanh thu chờ phân bổ	31.792	35.145
Các khoản phải trả bên ngoài	2.428.051	2.920.792
- Nhận ủy thác cho vay từ các tổ chức kinh tế (i)	796.006	825.146
- Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	2.057	2.492
- Chuyển tiền phải trả bằng đồng Việt Nam	726	1.639
- Vốn nhận ủy thác đầu tư không chịu rủi ro (ii)	309.950	310.935
- Phải trả tiền cổ tức của khách hàng ủy thác đầu tư	25.763	22.347
- Phải trả từ hoạt động mua bán chứng khoán	9.507	9.507
- Vốn góp được hoàn trả - đối tượng khác	10.130	10.130
- Gốc và lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm không tái tục (iii)	687.092	899.553
- Các khoản phải trả khác	586.820	839.043
	2.913.852	3.181.738

(i) Đây là khoản tiền Ngân hàng nhận ủy thác của các đơn vị trong ngành dầu khí để cho vay các tổ chức kinh tế đã được chỉ định trong các hợp đồng ủy thác. Khoản cho vay ủy thác tương ứng được trình bày ở Thuyết minh số 10 - Cho vay khách hàng.

(ii) Đây là khoản tiền nhận ủy thác đầu tư của khách hàng vào các chứng khoán vốn như trình bày tại Thuyết minh số 17.2 - Các khoản phải thu, ghi chú số 1.

(iii) Đây là khoản gốc và lãi tiền gửi tiết kiệm của khách hàng nhưng theo thỏa thuận không tái tục khi đến hạn.

23 . Vốn chủ sở hữu

23.1 . Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp/Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	9.000.000	2.000	(8.566)	428.339	341.878	148.266	7.813	502.355	334.879	10.756.964
Tăng trong năm	-	-	-	-	9.616	4.315	-	126.123	13.312	153.366
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-	105.582	13.312	118.894
Trích bổ sung các quỹ từ lợi nhuận năm trước (*)	-	-	-	-	8.630	4.315	-	-	-	12.945
Tăng khác	-	-	-	-	986	-	-	20.541	-	21.527
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	(2.311)	-	(16.415)	(2.671)	(21.397)
Trích bổ sung các quỹ từ lợi nhuận năm trước (*)	-	-	-	-	-	-	-	(13.668)	(489)	(14.157)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(2.311)	-	(2.747)	(2.182)	(7.240)
Số dư cuối năm	9.000.000	2.000	(8.566)	428.339	351.494	150.270	7.813	612.063	345.520	10.888.933

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 8509/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2024, Ngân hàng thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2023;

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ-CKDK ngày 23/04/2024, Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSI) thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2023;

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 138/NQ-QLQ-ĐHĐCĐ ngày 19/04/2024, Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí (PVCB Capital) thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2023.

	Ngân hàng	PSI	PVCB Capital	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Lợi nhuận sau thuế năm 2023	86.294	24.456	2.129	112.879
Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	4.315	-	-	4.315
Trích lập quỹ dự phòng tài chính	8.630	-	-	8.630
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	1.000	212	1.212

23.2 . Chi tiết vốn đầu tư của Ngân hàng

	31/12/2024			31/12/2023		
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.680.000	4.680.000	-	4.680.000	4.680.000	-
Morgan Stanley International Holding Inc.	600.000	600.000	-	600.000	600.000	-
Cổ đông khác	3.720.000	3.720.000	-	3.720.000	3.720.000	-
	9.000.000	9.000.000	-	9.000.000	9.000.000	-

23.3 . Cổ phiếu

	31/12/2024	31/12/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	900.000.000	900.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	900.000.000	900.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	900.000.000	900.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	727.194	727.194
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	727.194	727.194
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	899.272.806	899.272.806
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	899.272.806	899.272.806

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

24 . Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Năm 2024	Năm 2023
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	659.572	289.507
Thu nhập lãi cho vay	11.718.352	12.501.183
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	2.527.491	3.424.564
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	44.516	42.194
Thu khác từ hoạt động tín dụng	1.435.299	595.557
	16.385.230	16.853.005

25 . Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Năm 2024	Năm 2023
	Triệu VND	Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	9.049.991	12.671.087
Trả lãi tiền vay	76.065	184.576
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	2.347.807	2.037.876
Chi phí hoạt động tín dụng khác	1.407.900	2.192.342
	12.881.763	17.085.881

26 . Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Năm 2024	Năm 2023
	Triệu VND	Triệu VND
Thu phí dịch vụ	1.319.473	594.798
- Dịch vụ thanh toán	184.226	276.260
- Dịch vụ ngân quỹ	341	430
- Dịch vụ ủy thác và đại lý	21.119	21.812
- Dịch vụ tư vấn	13.273	11.289
- Dịch vụ đại lý bảo hiểm	917.890	94.520
- Dịch vụ khác	182.624	190.487
Chi phí dịch vụ liên quan	(167.707)	(278.088)
- Dịch vụ thanh toán	(53.092)	(63.416)
- Dịch vụ ngân quỹ	(301)	(245)
- Dịch vụ ủy thác và đại lý	(5.334)	(5.667)
- Dịch vụ tư vấn	-	(726)
- Dịch vụ khác	(108.980)	(208.034)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.151.766	316.710

27 . Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Năm 2024	Năm 2023
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	780.053	846.372
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ	674.152	423.689
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	105.901	149.530
- Lãi do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối năm	-	273.153
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(922.024)	(769.503)
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(466.174)	(552.116)
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(157.993)	(217.387)
- Lỗ do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối năm	(297.857)	-
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(141.971)	76.869

28 . Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Năm 2024	Năm 2023
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	355.664	991.167
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(75.473)	(101.864)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	4.967	54.946
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	285.158	944.249

29 . Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Năm 2024	Năm 2023
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	2.071.190	2.415.866
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(113.701)	(607.348)
(Trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(23.407)	(127.494)
(Trích lập)/Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	35.365	(33.207)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	1.969.447	1.647.817

30 . Lãi thuần từ hoạt động khác

	Năm 2024	Năm 2023
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	977.527	234.433
- Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	87.438	-
- Thu từ ủy thác đầu tư chỉ định, ủy thác đầu tư lãi suất cố định	-	11.904
- Thu từ thanh lý tài sản cố định	3.161	583
- Thu từ các khoản nợ đã xử lý rủi ro	293.032	15.040
- Thu nhập từ hoạt động khai thác tòa nhà	21.842	-
- Thu từ bán tài sản gán nợ	3.714	-
- Thu từ nhóm cổ đông cũ của Ngân hàng Phương Tây	517.096	-
- Thu nhập khác	51.244	206.906
Chi phí liên quan đến hoạt động khác	(379.173)	(136.138)
- Chi về nghiệp vụ mua bán nợ	(131.902)	-
- Chăm dứt thỏa thuận hợp tác đồng quyền bảo hiểm	(198.952)	-
- Chi thanh lý tài sản cố định	(150)	(90)
- Chi phí liên quan đến việc hủy bỏ thỏa thuận chuyển nhượng khoản đầu tư	-	(80.314)
- Chi phí khác	(48.169)	(55.734)
Lãi thuần từ hoạt động khác	598.354	98.295

31 . Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Năm 2024	Năm 2023
	Triệu VND	Triệu VND
Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần	31.519	211.564
- Từ chứng khoán vốn kinh doanh	2.038	3.056
- Từ chứng khoán vốn đầu tư và góp vốn đầu tư dài hạn khác	29.481	208.508
Lãi thanh lý khoản đầu tư Công ty Cổ phần Đầu tư Láng Hạ	-	939.885
Các khoản thu nhập khác	-	1.797
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	31.519	1.153.246

32 . Chi phí hoạt động

	Năm 2024	Năm 2023
	Triệu VND	Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	4.575	3.193
Chi phí cho nhân viên	2.225.011	1.887.265
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	1.954.511	1.639.086
- Các khoản chi đóng góp theo lương	181.665	158.404
- Chi khác cho nhân viên	88.835	89.775
Chi về tài sản	521.439	477.468
Trong đó:		
- Khấu hao tài sản cố định	90.431	89.925
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	1.046.895	903.890
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	218.573	204.442
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng	430.197	(151.379)
	4.446.690	3.324.879

33 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024	Năm 2023
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại:		
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	-	478
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSI)	7.433	7.286
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Dầu tư Tài chính Dầu khí (PVCB Capital)	-	481
- Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PAMC)	406	2.466
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	7.839	10.711
- Thuế TNDN phải thu đầu năm	(14.229)	(22.240)
- Thuế TNDN đã nộp trong năm	(14.021)	(3.942)
- Điều chỉnh chênh lệch thuế TNDN của các năm trước	(19.740)	1.242
Thuế TNDN còn phải thu cuối năm	(40.151)	(14.229)

34 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Ngân hàng được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	Triệu VND	Triệu VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	105.582	86.294
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	105.582	86.294
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	899.272.806	899.272.806
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	117	96

Ngân hàng chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

35 . Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt tại quỹ	628.365	596.958
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	5.801.312	14.530.262
Tiền, ngoại hối gửi tại các TCTD khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 03 tháng)	35.210.395	12.023.256
	41.640.072	27.150.476

36 . Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	Năm 2024	Năm 2023
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	6.105	5.836
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Tổng lương thực trả	1.407.397	1.240.699
2. Tổng thu nhập thực trả	1.407.397	1.240.699
3. Tiền lương bình quân thực trả (triệu VND/người/tháng)	19,21	17,72
4. Thu nhập bình quân hàng tháng thực trả (triệu VND/người/tháng)	19,21	17,72

37 . Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước

Chi tiêu	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	Triệu VND	Triệu VND	Số phải nộp	Số đã nộp	Triệu VND	Triệu VND
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
1. Thuế GTGT	(735)	3.933	140.610	(56.904)	-	86.904
2. Thuế TNDN	(23.656)	9.427	(11.901)	(14.021)	(43.305)	3.154
3. Thuế TNCN	-	22.794	144.185	(138.480)	-	28.499
4. Thuế môn bài	-	-	127	(127)	-	-
5. Thuế nhà thầu	-	40	7.420	(7.460)	-	-
6. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	(527)	-	446	(444)	(525)	-
	(24.918)	36.194	280.886	(217.435)	(43.830)	118.557

38 . Tài sản, giấy tờ có giá (GTCG) nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Bất động sản	93.865.541	101.345.364
Động sản	10.744.533	14.631.309
Chứng từ có giá	137.255.777	121.472.953
Các loại tài sản bảo đảm khác	205.782.775	166.087.037
	447.648.626	403.536.663

39 . Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh, thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/người nhập khẩu hàng hóa và bên thụ hưởng là người bán/người xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hóa nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Rủi ro đối với nghiệp vụ thư tín dụng thường thấp, nếu Ngân hàng có thể kiểm soát được hàng hóa. Thư tín dụng trả chậm có thể tiềm ẩn rủi ro cao hơn thư tín dụng trả ngay. Khi Ngân hàng thực hiện trả tiền theo thư tín dụng/cam kết bảo lãnh mà khách hàng không tiến hành thanh toán cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền cho vay bắt buộc theo thỏa thuận đã ký kết trước đó của Ngân hàng và khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Ngoài các nghĩa vụ nợ tiềm ẩn nêu trên, Ngân hàng còn một số cam kết đưa ra cho các đối tác như cam kết thực hiện các hợp đồng mua bán giấy tờ có giá, cam kết cho vay không hủy ngang.

Cam kết cho vay không hủy ngang là các cam kết của Ngân hàng để cung cấp dịch vụ tín dụng cho khách hàng và không được hủy ngang vô điều kiện theo hợp đồng đã ký kết giữa các bên.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng vào ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	31/12/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Bảo lãnh khác	6.561.654	6.089.019
- Cam kết bảo lãnh thanh toán	3.204.074	2.441.764
- Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng	634.699	1.290.133
- Cam kết bảo lãnh dự thầu	248.906	115.528
- Cam kết bảo lãnh khác	2.473.975	2.241.594
Cam kết giao dịch hối đoái	41.955.169	60.351.019
- Cam kết mua ngoại tệ	8.180.106	9.326.913
- Cam kết bán ngoại tệ	8.298.803	9.502.220
- Cam kết giao dịch hoán đổi	25.476.260	41.521.886
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	972.491	1.321.860
	49.489.314	67.761.898
40 . Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được		
	31/12/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Lãi cho vay chưa thu được	7.372.110	5.014.043
Lãi chứng khoán chưa thu được	24.192	47.873
Phí phải thu chưa thu được	1.284.025	757.485
	8.680.327	5.819.401
41 . Nợ khó đòi đã xử lý		
	31/12/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	4.965.733	1.497.600
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	7.801.946	1.461.561
	12.767.679	2.959.161
42 . Tài sản và chứng từ khác		
	31/12/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	118	-
Tài sản khác giữ hộ	35.070.744	47.743.274
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	82.483	82.483
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	11.426.748	26.389.864
	46.580.093	74.215.621

43 . Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Mục tiêu của Ngân hàng là đảm bảo tình hình tài chính lành mạnh. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh, thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tín cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các tổ chức tín dụng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức, đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao nhằm giúp cơ cấu báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng cảm nang tín dụng, trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời.

43.1 . Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Ngân hàng. Ngân hàng có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Ngân hàng có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Để quản lý rủi ro tín dụng trong năm, Ngân hàng đã xây dựng mô hình quản trị tập trung tại Hội sở chính trong các hoạt động thẩm định, tái thẩm định, định giá và xét duyệt cho vay. Đồng thời, Ngân hàng cũng đã xây dựng hệ thống văn bản quy định chung về quản lý rủi ro tín dụng dựa trên các quy định của Ngân hàng Nhà nước và định hướng quản trị rủi ro nội bộ của Ngân hàng.

Hiện tại, bên cạnh việc thường xuyên điều chỉnh, cập nhật các mô hình và văn bản quy phạm nội bộ để phù hợp với tình hình hoạt động tín dụng tại Ngân hàng, Ngân hàng tiếp tục nâng cấp và hoàn thiện mô hình Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ trong thời gian tới.

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hoặc chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản Nợ nhóm 1 theo quy định tại Thông tư 31; các chứng khoán; các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

43.2 . Rủi ro thị trường**a. Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro khi luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường.

Ban Điều hành định kỳ rà soát rủi ro tiềm tàng của Ngân hàng trong bối cảnh kinh tế và điều kiện kinh doanh hiện hành, tập trung vào rủi ro lãi suất và rủi ro thị trường. Ban Điều hành gắn cơ cấu tài sản - nguồn vốn với những bất cân đối trong nguồn vốn tài trợ và rủi ro biến động lãi suất thị trường và đảm bảo tuân thủ các chỉ tiêu, hạn mức và quy định đặt ra.

Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc phân tích thời hạn định lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và công nợ của Ngân hàng.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời gian còn lại tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính cho tới kỳ định lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư là chứng khoán vốn; góp vốn, đầu tư dài hạn và các tài sản Có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác, trừ ủy thác đầu tư) được xếp loại khoản mục không chịu lãi.
- Tiền gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng.
- Thời hạn định lại lãi suất của chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ được tính trên cơ sở thời gian khả thi để chuyển đổi trái phiếu thành tiền mặt do danh mục này bao gồm các trái phiếu có tính thanh khoản cao và lãi suất cố định.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các khoản chứng khoán đầu tư là chứng khoán nợ; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác; các khoản tiền gửi của khách hàng; các khoản cho vay TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lãi suất gần nhất tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính.
- Thời hạn định lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không chịu lãi.

Bảng phân tích tài sản và công nợ theo kỳ hạn lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Quá hạn	Không chịu lãi	Thay đổi lãi suất trong khoảng thời gian					Tổng
			Dưới 01 tháng	Từ 01 đến 03 tháng	Từ trên 03 đến 06 tháng	Từ trên 06 đến 12 tháng	Từ trên 01 đến 05 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
TÀI SẢN								
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	628.365	-	-	-	-	-	628.365
II Tiền gửi tại NHNN	-	-	5.801.312	-	-	-	-	5.801.312
III Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	27.237.688	7.560.000	-	1.877.826	-	36.675.514
IV Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	66.284	606.380	2.843.875	2.082.496	-	5.599.035
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	176.127	-	-	-	-	-	176.127
VI Cho vay khách hàng (*)	5.383.814	-	30.440.880	53.118.233	6.993.134	4.331.785	6.901.265	115.094.335
VII Hoạt động mua nợ (*)	15.993	-	-	-	-	-	-	15.993
VIII Chứng khoán đầu tư (*)	77.182	6.408.039	-	218.400	155.483	1.026.200	6.684.868	25.952.310
IX Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	300.379	-	-	-	-	-	300.379
X Tài sản cố định	-	767.084	-	-	-	-	-	767.084
XI Tài sản có khác (*)	1.432.168	35.371.581	-	-	-	-	2.879	38.549.064
Tổng tài sản	6.909.157	43.651.575	63.546.164	61.503.013	9.992.492	9.318.307	13.589.012	229.559.518

Bảng phân tích tài sản và công nợ theo kỳ hạn lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Quá hạn	Không chịu lãi	Thay đổi lãi suất trong khoảng thời gian						Tổng
			Dưới 01 tháng	Từ 01 đến 03 tháng	Từ trên 03 đến 06 tháng	Từ trên 06 đến 12 tháng	Từ trên 01 đến 05 năm	Trên 05 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
NỢ PHẢI TRẢ									
I Các khoản nợ chính phủ và NHNN	-	-	837	-	4.748	56.422	-	-	62.007
II Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	12.439.602	638.830	1.538.403	-	-	-	14.616.835
III Tiền gửi của khách hàng	-	-	35.092.801	25.286.560	28.645.376	33.162.601	47.882.238	31.180	170.100.756
V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	503	503
VI Phát hành giấy tờ có giá	-	-	25.549	-	-	-	9.959.844	15.164.601	25.149.994
VII Các khoản nợ khác	-	4.403.040	-	-	-	-	-	612.509	5.015.549
Tổng nợ phải trả	-	4.403.040	47.558.789	25.925.390	30.188.527	33.219.023	57.842.082	15.808.793	214.945.644
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	6.909.157	39.248.535	15.987.375	35.577.623	(20.196.035)	(23.900.716)	(44.253.070)	5.241.005	14.613.874
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	1.948.013	-	-	-	-	-	-	1.948.013
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	6.909.157	41.196.548	15.987.375	35.577.623	(20.196.035)	(23.900.716)	(44.253.070)	5.241.005	16.561.887

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

b. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND và USD. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng các đồng tiền khác ngoài VND và USD. Ngân hàng thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng phân tích tài sản và công nợ theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại hối khác được quy đổi và đồng Việt Nam	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
TÀI SẢN				
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	33.600	594.765	628.365
II. Tiền gửi tại NHNN	-	500.949	5.300.363	5.801.312
III. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	30.069	855.784	35.789.661	36.675.514
IV. Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	5.599.035	5.599.035
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	(1.618.995)	1.795.122	176.127
VI. Cho vay khách hàng (*)	-	4.253.253	110.841.082	115.094.335
VII. Hoạt động mua nợ (*)	-	15.993	-	15.993
VIII. Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	25.952.310	25.952.310
IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	300.379	300.379
X. Tài sản cố định	-	-	767.084	767.084
XI. Tài sản có khác (*)	-	1.210.956	37.338.108	38.549.064
Tổng tài sản	30.069	5.251.540	224.277.909	229.559.518
NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I. Các khoản nợ chính phủ và NHNN	-	-	62.007	62.007
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	1.715.167	12.901.668	14.616.835
III. Tiền gửi của khách hàng	25.809	12.604.103	157.470.844	170.100.756
IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-
V. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	258	245	503
VI. Phát hành giấy tờ có giá	-	3	25.149.991	25.149.994
VII. Các khoản nợ khác	20	61.827	4.953.702	5.015.549
VIII. Vốn và các quỹ	-	-	10.888.933	10.888.933
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	25.829	14.381.358	211.427.390	225.834.577
Trạng thái tiền tệ nội bảng	4.240	(9.129.818)	12.850.519	3.724.941
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	33.688	(3.537.539)	32.483.181	28.979.330
Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng	37.928	(12.667.357)	45.333.700	32.704.271

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

Tỷ giá quy đổi tại ngày kết thúc năm tài chính:

Ngoại tệ	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
USD	25.165,00	23.980,00
EUR	26.450,00	28.650,00
JPY	166,95	169,50
AUD	15.950,00	17.725,00
SGD	18.736,50	18.443,00
GBP	31.926,00	31.133,00
HKD	3.280,00	2.985,00
CAD	17.489,00	18.100,00
NZD	15.065,00	

c. *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ đáo hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên ngày đáo hạn trên hợp đồng hoặc ngày đáo hạn theo thời gian nắm giữ tối đa theo quy định của Ngân hàng tùy thuộc thời điểm nào đến trước.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư là chứng khoán nợ được tính toán dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán vốn và góp vốn mua cổ phần được coi là từ một (01) năm đến năm (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro.
- Các khoản nợ Chính phủ và NNNN; các khoản tiền gửi và tiền vay của các TCTD khác; các khoản tiền gửi của khách hàng; vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.
- Thời đến hạn của các tài sản có và các khoản nợ khác được tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng.

Bảng phân tích tài sản và nguồn vốn theo kỳ đáo hạn thực tế tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

		Quá hạn		Trong hạn				Tổng	
		Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ trên 01 đến 03 tháng	Từ trên 03 đến 12 tháng	Từ trên 01 đến 05 năm		Trên 05 năm
		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND		Triệu VND
TÀI SẢN									
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	628.365	-	-	-	-	628.365
II	Tiền gửi tại NHNN	-	-	5.801.312	-	-	-	-	5.801.312
III	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	27.237.688	7.560.000	1.877.826	-	-	36.675.514
IV	Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	66.284	606.380	4.926.371	-	-	5.599.035
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	25.378	30.998	119.751	-	-	176.127
VI	Cho vay khách hàng (*)	2.218.079	3.165.735	1.779.588	3.531.878	9.656.939	58.185.358	36.556.758	115.094.335
VII	Hoạt động mua nợ (*)	15.993	-	-	-	-	-	-	15.993
VIII	Chứng khoán đầu tư (*)	77.182	-	-	655.139	3.055.910	9.594.728	12.569.351	25.952.310
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	285.763	14.616	300.379
X	Tài sản cố định	-	-	-	576	6.480	151.200	608.828	767.084
XI	Tài sản có khác (*)	1.244.151	188.016	259.435	138.528	2.550.273	25.554.611	8.614.050	38.549.064
Tổng tài sản		3.555.405	3.353.751	35.798.050	12.523.499	22.193.550	93.771.660	58.363.603	229.559.518

Bảng phân tích tài sản và nguồn vốn theo kỳ đáo hạn thực tế tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ trên 01 đến 03 tháng	Từ trên 03 đến 12 tháng	Từ trên 01 đến 05 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
NỢ PHẢI TRẢ							
I Các khoản nợ chính phủ và NHNN	-	-	837	-	61.170	-	62.007
II Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	12.439.603	638.830	1.538.402	-	14.616.835
III Tiền gửi của khách hàng	-	-	35.092.801	25.286.560	61.807.977	47.882.238	170.100.756
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-
V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	503	503
VI Phát hành giấy tờ có giá	-	-	25.549	-	-	9.959.844	25.149.994
VII Các khoản nợ khác	-	-	738.582	833.331	1.807.599	723.804	5.015.549
Tổng nợ phải trả	-	-	48.297.372	26.758.721	65.215.148	58.565.886	214.945.644
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	3.555.405	3.353.751	(12.499.322)	(14.235.222)	(43.021.598)	35.205.774	14.613.874

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

44 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

45 . Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Khu vực	Cho vay khách hàng và cho vay TCTD khác	Tiền gửi và tiền vay từ khách hàng và các TCTD khác	Các cam kết tín dụng và bảo lãnh khác	CCTC phải sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Đầu tư chứng khoán
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	115.405.092	184.717.591	7.534.145	15.989.841	31.551.345
	115.405.092	184.717.591	7.534.145	15.989.841	31.551.345

46 . Báo cáo bộ phận

46.1 . Báo cáo Bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

	Huy động vốn và cho vay lại, kinh doanh		Kinh doanh chứng khoán vốn và góp vốn mua		Khác		Hoạt động chung không phân bổ		Tổng cộng	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
I. Doanh thu	16.340.714	16.810.811	2.458.373	4.560.280	3.121.569	1.717.797	-	-	21.920.656	23.088.888
1. Doanh thu lãi và tương tự lãi	16.340.714	16.810.811	-	-	44.516	42.194	-	-	16.385.230	16.853.005
2. Doanh thu từ hoạt động đầu tư	-	-	2.458.373	4.560.280	-	-	-	-	2.458.373	4.560.280
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	-	-	-	-	3.077.053	1.675.603	-	-	3.077.053	1.675.603
II. Chi phí	(12.881.763)	(17.085.881)	(189.174)	(709.212)	(1.468.904)	(1.183.729)	(4.016.493)	(3.476.257)	(18.556.334)	(22.455.079)
1. Chi phí lãi	(12.881.763)	(17.085.881)	-	-	-	-	-	-	(12.881.763)	(17.085.881)
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-	-	-	-	-	(90.431)	(89.925)	(90.431)	(89.925)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	-	-	(189.174)	(709.212)	(1.468.904)	(1.183.729)	(3.926.062)	(3.386.332)	(5.584.140)	(5.279.273)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng	3.458.951	(275.070)	2.269.199	3.851.068	1.652.665	534.068	(4.016.493)	(3.476.257)	3.364.322	633.809
(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng rủi ro	(2.824.317)	(570.129)	19.238	(94.250)	-	-	(432.510)	139.874	(3.237.589)	(524.505)
Kết quả kinh doanh bộ phận	634.634	(845.199)	2.288.437	3.756.818	1.652.665	534.068	(4.449.003)	(3.336.383)	126.733	109.304

46 . Báo cáo bộ phận

46.1 . Báo cáo Bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

	Huy động vốn và cho vay lại, kinh doanh		Kinh doanh chứng khoán vốn và góp vốn mua		Khác		Hoạt động chung không phân bổ		Tổng cộng	
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm
	Phân loại lại								Phân loại lại	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
III. Tài sản (*)	214.958.084	204.600.629	1.701.715	2.117.172	231.439	292.881	12.668.280	17.706.650	229.559.518	224.717.332
1. Tiền mặt	-	-	-	-	-	-	628.365	596.958	628.365	596.958
2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	5.801.312	14.530.262	-	-	-	-	-	-	5.801.312	14.530.262
3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	36.675.514	15.327.474	-	-	-	-	-	-	36.675.514	15.327.474
4. Chứng khoán kinh doanh	5.516.511	7.589.468	82.524	89.923	-	-	-	-	5.599.035	7.679.391
5. Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	176.127	231.462	-	-	176.127	231.462
6. Cho vay khách hàng (*)	115.094.335	98.382.015	-	-	-	-	-	-	115.094.335	98.382.015
7. Hoạt động mua nợ	15.993	15.240	-	-	-	-	-	-	15.993	15.240
8. Chứng khoán đầu tư	24.633.498	42.211.130	1.318.812	1.726.870	-	-	-	-	25.952.310	43.938.000
9. Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	300.379	300.379	-	-	-	-	300.379	300.379
10. Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	767.084	725.102	767.084	725.102
11. Tài sản Có khác	27.220.921	26.545.040	-	-	55.312	61.419	11.272.831	16.384.590	38.549.064	42.991.049

46 . Báo cáo bộ phận

46.1 . Báo cáo Bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

	Huy động vốn và cho vay lại, kinh doanh		Kinh doanh chứng khoán vốn và góp vốn mua		Khác		Hoạt động chung không phân bổ		Tổng cộng	
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
IV. Nợ phải trả	212.031.289	207.078.592	-	-	-	-	2.914.355	3.182.269	214.945.644	210.260.861
1. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	62.007	83.186	-	-	-	-	-	-	62.007	83.186
2. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	14.616.835	4.325.484	-	-	-	-	-	-	14.616.835	4.325.484
3. Tiền gửi của khách hàng	170.100.756	178.166.861	-	-	-	-	-	-	170.100.756	178.166.861
4. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	503	531	503	531
6. Phát hành giấy tờ có giá	25.149.994	19.422.380	-	-	-	-	-	-	25.149.994	19.422.380
7. Các khoản nợ khác	2.101.697	5.080.681	-	-	-	-	2.913.852	3.181.738	5.015.549	8.262.419

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

46.2 . Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Thu nhập và chi phí phát sinh trong cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 cũng như tài sản và nợ phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31/12/2024 của Ngân hàng phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam.

47 . Giao dịch với bên liên quan

Các bên liên quan chủ yếu của Ngân hàng bao gồm Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các công ty con thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Trong kỳ, Ngân hàng thực hiện các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập của Ban Điều hành	36.376	34.113
Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng Quản trị	9.292	8.843
Thù lao trả cho Ban Kiểm soát	3.357	3.205
Thu nhập lãi từ cho vay	87.825	33.575
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	750.741	1.077.093

Tại thời điểm cuối kỳ, số dư của Ngân hàng với các bên liên quan như sau:

	31/12/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các bên liên quan là các TCKT bằng nguồn tự có	2.496.571	2.537.966
Cho vay các bên liên quan là các TCKT bằng nguồn ủy thác	796.006	825.146
Ủy thác đầu tư cho các bên liên quan	38.258	38.258
Vốn vay và nhận ủy thác, nhận tiền gửi	29.394.999	28.289.084
Lãi dự thu từ các bên liên quan	559.053	814.366
Lãi dự chi cho tiền gửi từ bên liên quan	428.262	233.919

48 . Số liệu so sánh

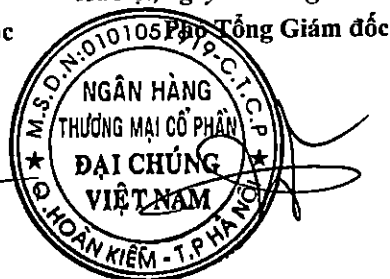
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Điều hành Ngân hàng đã quyết định phân loại lại một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, cụ thể như sau:

	Mã số	Đã trình bày trên báo cáo năm trước	Phân loại lại	Thay đổi
		Triệu VND (1)	Triệu VND (2)	Triệu VND (3) = (2) - (1)
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất				
- Ứng trước cho khách hàng	VI.2	147.313	-	(147.313)
- Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	VI.3	(1.974.582)	(1.889.516)	85.066
- Các khoản phải thu	XII.1	13.577.444	13.724.757	147.313
- Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản	XII.5	(685.657)	(770.723)	(85.066)

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2025

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc
Khối Tài chính - Kế toán

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Đặng Thế Hiền

Nguyễn Việt Hà

